

BUỔI 11.

GIÁ TRỊ TUYỆT ĐỐI CỦA SỐ THỰC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- + Ôn tập các kiến thức về giá trị tuyệt đối của số thực;
- + Củng cố các kiến thức về số thập phân;
- + Củng cố các phép toán đã học.

2. Kỹ năng:

- + HS tính được giá trị tuyệt đối của số thực;
- + Tìm được giá trị của x khi biết $|x|$;
- + Thực hiện được các phép toán tổng hợp có áp dụng nhiều kiến thức đã học;
- + Tìm được giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của một số biểu thức đơn giản.

3. Thái độ: Nghiêm túc, trung thực, chăm chỉ, tuân thủ

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên:

- + Hệ thống kiến thức về giá trị tuyệt đối;
- + Máy tính, máy chiếu, phiếu bài tập;
- + Kế hoạch bài dạy.

2. Học sinh:

- + Ôn tập các kiến thức về giá trị tuyệt đối, lũy thừa...
- + Đồ dùng học tập, vở ghi, SGK, SBT...

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Hệ thống kiến thức cơ bản trong buổi dạy

a) Mục tiêu: Hệ thống lại các kiến thức cần sử dụng

b) Nội dung: HS trả lời câu hỏi của giáo viên

c) Sản phẩm: Nội dung các câu trả lời của học sinh

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung câu hỏi HS thực hiện nhiệm vụ: + HS cả lớp suy nghĩ trả lời + Mỗi HS trả lời một câu Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn + Sửa lỗi các câu sai	1. Định nghĩa Khoảng cách từ điểm x đến điểm gốc 0 trên trục số gọi là giá trị tuyệt đối của số x, kí hiệu là x 2. Tính chất + $x \geq 0$ với mọi số thực x

□ Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS + Chốt lại các kiến thức về giá trị tuyệt đối	+ $x = -x$ + $x = x$, Nếu $x > 0$ + $x = -x$, Nếu $x < 0$ + $0 = 0$ + Hai điểm A, B lần lượt biểu diễn 2 số thực a, b khác nhau trên trục số. Ta có $AB = a - b$
---	--

Hoạt động 2. Bài tập tìm giá trị tuyệt đối của số hữu tỉ

a) Mục tiêu: HS tìm được giá trị tuyệt đối của số hữu tỉ

b) Nội dung: HS làm bài tập 1, 2, 3

Bài tập 1. Tính $|-12|; \left|-\frac{5}{3}\right|; |2,56|; |-\sqrt{10}|; |\sqrt{19}|$

$-8; -6; -0,52; 0; \frac{6}{8}; \sqrt{21}$

Bài tập 2. Tìm giá trị tuyệt đối của các số thực:

Bài tập 3. Tìm giá trị tuyệt đối của x trong mỗi trường hợp sau:

a) $x = -0,2$ b) $x = -\frac{3}{2}$ c) $x = 0,12$ d) $x = -\sqrt{15}$ e) $x = \sqrt{15}$

Bài tập 4. Tính giá trị của biểu thức

a) $|-236| + |-264|$ b) $|-52| - |82|$ c) $-125 - |-25| \cdot |3|$

Bài tập 5. Cho $x = -15$. Tính:

a) $35 + |x|$ b) $15 - |x|$ c) $|5 - x| - |20|$

c) Sản phẩm: Lời giải các bài tập 1, 2, 3

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
Bài tập 1, 2 □ GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập 1, 2 □ HS thực hiện nhiệm vụ: + 1 HS lên bảng cùng làm + HS dưới lớp làm cá nhân □ Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn + Thảo luận về cách trình bày	Bài tập 1. Tính $-12 = -(-12) = 12$ $\left -\frac{5}{3}\right = -\left(-\frac{5}{3}\right) = \frac{5}{3}$ $2,56 = 2,56$ $-\sqrt{10} = -(-\sqrt{10}) = \sqrt{10}$ $\sqrt{19} = \sqrt{19}$ Bài tập 2. Tìm giá trị tuyệt đối của các số

Kết luận, nhận định:

- + GV nhận xét bài làm của HS
- + Gợi ý HS có thể lập bảng giá trị tương ứng

GV giao nhiệm vụ học tập:

- + GV chiếu nội dung bài tập 3

HS thực hiện nhiệm vụ:

- + 1 HS lên bảng cùng làm
- + HS dưới lớp làm theo nhóm nhỏ

Báo cáo, thảo luận:

- + GV chiếu đáp án, và kết quả của 5 nhóm
- + HS nhận xét bài làm của bạn

Kết luận, nhận định:

- + GV nhận xét bài làm của HS

- + Lưu ý HS không nhầm lẫn với bài tìm $|x|$

Bài tập 4, 5

GV giao nhiệm vụ học tập:

- + GV chiếu nội dung bài tập

HS thực hiện nhiệm vụ:

- + 1 HS khá lên bảng làm cả 2 bài
- + HS dưới lớp làm cá nhân

Báo cáo, thảo luận:

- + HS nhận xét bài làm của bạn
- + HS nêu rõ các bước làm

Kết luận, nhận định:

- + GV nhận xét bài làm của HS
- + Chốt lại cách làm

$$|-8|=8; \quad |-6|=-(-6)=6$$

$$|-0,52|=-(-0,52)=0,52$$

$$|0|=0; \quad \left|\frac{6}{8}\right|=0; \quad |\sqrt{21}|=\sqrt{21}$$

Bài tập 3. Tính $|x|$

a) $x=-0,2 \Rightarrow |x|=|-0,2|=0,2$

b) $x=-\frac{3}{2} \Rightarrow |x|=\left|-\frac{3}{2}\right|=\frac{3}{2}$

c) $x=0,12 \Rightarrow |x|=|0,12|=0,12$

d) $x=-\sqrt{15} \Rightarrow |x|=\left|-\sqrt{15}\right|=\sqrt{15}$

e) $x=\sqrt{15} \Rightarrow |x|=\left|\sqrt{15}\right|=\sqrt{15}$

Bài tập 4. Tính giá trị của biểu thức

a) $|-236|+|-264|=236+264=500$

b) $|-52|-|82|=52-82=-30$

c) $-125-|-25|.3=-125-75=-200$

Bài tập 5. Cho $x=-15$. Tính:

a) $35+|x|=35+|-15|=35+15=50$

b) $15-|x|=15-|15|=15-15=0$

c) $|5-x|-|20|=|5-15|-20=10-20=-10$

Hoạt động 3. Bài tập tìm giá trị của x khi biết giá trị tuyệt đối của x

a) Mục tiêu: HS giải được bài toán tìm x trong dấu giá trị tuyệt đối (Dạng đơn giản)

b) Nội dung: HS làm bài tập 6

Bài tập 6. Tìm giá trị của x biết

a) $|x|=10$

b) $|3x|=24$

c) $|x-2|=5$

d) $|1-3x|=6$

$$\text{e) } \left| x - \frac{1}{4} \right| = \frac{5}{2} \quad \text{f) } \frac{1}{3} - \left| \frac{3}{4} - x \right| = \frac{1}{12} \quad \text{g) } \frac{2}{5} - 3|x - 1| = \frac{1}{4} \quad \text{h) } |x - 5| = -12$$

c) Sản phẩm: Lời giải các bài tập 6

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập HS thực hiện nhiệm vụ: + Tìm các số có giá trị tuyệt đối bằng ¹⁰ + 1 HSG lên bảng cùng làm + HS dưới lớp làm theo nhóm Báo cáo, thảo luận: + GV chiếu đáp án + HS nhận xét bài làm của bạn + Sửa lỗi các câu sai nếu có Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS + Chốt lại các bước làm	Bài tập 6. Tìm giá trị của x biết a) $x = 10 \Rightarrow x = \pm 10$ b) $3x = 24 \Rightarrow x = \pm 8$ c) $x - 2 = 5 \Rightarrow x = 7, x = -3$ d) $1 - 3x = 6 \Rightarrow x = -\frac{5}{3}; x = \frac{7}{3}$ e) $\left x - \frac{1}{4} \right = \frac{5}{2} \Rightarrow x = \frac{11}{4}; x = -\frac{9}{4}$ f) $\frac{1}{3} - \left \frac{3}{4} - x \right = \frac{1}{12} \Rightarrow x = \frac{1}{2}; x = 1$ g) $\frac{2}{5} - 3 x - 1 = \frac{1}{4} \Rightarrow x = \frac{47}{60}; x = \frac{73}{60}$ h) $x - 5 = -12$ không tồn tại giá trị của x

Hoạt động 4. Bài tập tìm giá trị lớn nhất, nhỏ nhất

a) Mục tiêu: HS biết cách tìm GTLN, GTNN của một biểu thức có chứa GTTĐ (cơ bản)

b) Nội dung: HS làm bài tập 7, 8

Bài tập 7. Tìm giá trị nhỏ nhất của biểu thức: a) $|x - 3| + 8$ b) $2|x - 5| - 1$

Bài tập 8. Tìm giá trị nhỏ nhất của biểu thức: a) $-|3 - x| + 7$ b) $-5|x + 2| - 11$

c) Sản phẩm: Lời giải các bài tập 7, 8

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập + Hướng dẫn HS làm câu a HS thực hiện nhiệm vụ: + Trả lời câu hỏi thế nào là GTLN, GTNN + 3 HS khá lên bảng cùng làm	Bài tập 7. a) $x - 3 + 8 \geq 0 + 8 = 8$ với mọi x $x - 3 + 8$ đạt GTNN bằng 8 khi $x = 3$ b) $2 x - 5 - 1 \geq 0 - 1 = -1$ với mọi x

+ HS dưới lớp làm cá nhân ▮ Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn + Gv chia sẻ cách xử lí với dấu “-“ ▮ Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS + Chốt lại nội dung, cách làm của bài	$2 x - 5 - 1$ đạt GTNN bằng -1 khi $x = 5$ Bài tập 8. a) $- 3 - x + 7$ đạt GTLN bằng 7 khi $x = 3$ b) $-5 x + 2 - 11$ đạt GTLN bằng -11 khi $x = -2$
---	---

IV. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- + HS học thuộc lí thuyết của bài học
- + Xem lại các dạng bài đã chữa
- + Làm bài tập trong phiếu bài tập số

BUỔI 12. HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- + Củng cố về các loại góc tạo bởi một đường thẳng cắt hai đường thẳng
- + Củng cố kiến thức về hai đường thẳng song song: Định nghĩa, dấu hiệu nhận biết
- + Ôn tập về tiên đề Ôclit về hai đường thẳng song song

2. Kỹ năng:

- + Học sinh xác định được các góc đồng vị, so le trong, trong cùng phía
- + Lập luận, chỉ ra được các đường thẳng song song theo dấu hiệu nhận biết
- + Tính được số đo các góc, chỉ ra được các góc bằng nhau theo tính chất
- + Vận dụng tiên đề Ôclit giải một số bài toán có liên quan
- + Rèn kỹ năng vẽ hình, kỹ năng lập luận

3. Thái độ: Nghiêm túc, trung thực, chăm chỉ, tuân thủ

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên:

- + Hệ thống kiến thức về hai đường thẳng song song
- + Máy tính, máy chiếu, phiếu bài tập
- + Kế hoạch bài dạy

2. Học sinh:

- + Ôn tập các kiến thức
- + Đồ dùng học tập, vở ghi, SGK, SBT...

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Hệ thống kiến thức cơ bản trong buổi dạy

a) Mục tiêu: Hệ thống lại các kiến thức cần sử dụng

b) Nội dung: HS trả lời câu hỏi của giáo viên

c) Sản phẩm: Nội dung các câu trả lời của học sinh

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập HS thực hiện nhiệm vụ: + 2 HS lên bảng cùng làm + HS dưới lớp làm cá nhân Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn	+ Hai đường thẳng song song là hai đường thẳng không có điểm chung + Nếu đường thẳng c cắt hai đường thẳng a và b, trong các góc tạo thành có một cặp góc So le trong bằng nhau hoặc một cặp góc đồng vị bằng nhau thì a, b song song với nhau + Nếu một đường thẳng cắt hai đường thẳng

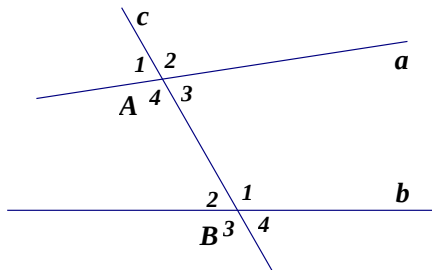
+	song song thì:
❑ Kết luận, nhận định:	- Hai góc đồng vị bằng nhau
+ GV nhận xét bài làm của HS	- Hai góc so le trong bằng nhau
+	+ Qua một điểm ở ngoài một đường thẳng chỉ có một đường thẳng song song với đường thẳng đó

Hoạt động 2. Bài tập Nhận biết góc đồng vị, góc so le trong, góc trong cùng phía

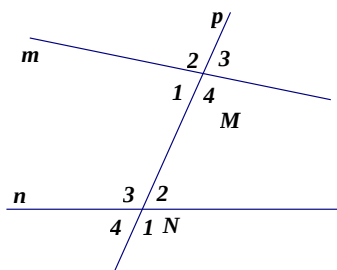
a) Mục tiêu: HS chỉ ra được các góc đồng vị, so le trong, trong cùng phía trên các hình vẽ

b) Nội dung: HS làm bài tập 1

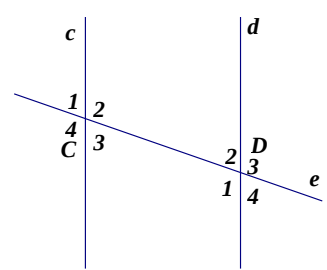
Bài tập 1. Viết tên góc đồng vị, góc so le trong, góc trong cùng phía trên các hình vẽ sau:



Hình 1.



Hình 2.



Hình 3.

c) Sản phẩm: Lời giải bài tập 1

d) Tổ chức thực hiện:

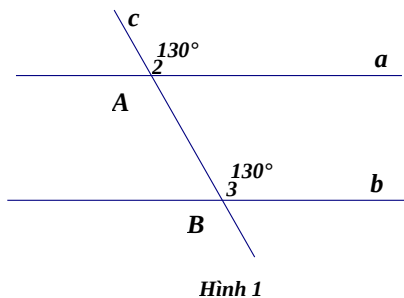
Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
❑ GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập 1. ❑ HS thực hiện nhiệm vụ: + HS vẽ lại hình vào vở + 1 HS lên bảng làm bài + HS dưới lớp làm cá nhân ❑ Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn + GV nêu rõ lại cách xác định các loại góc ❑ Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS + Hướng dẫn HS cách vẽ hình	Hình 1. + Các góc đồng vị: $\widehat{A_1}$ và $\widehat{B_2}$, $\widehat{A_2}$ và $\widehat{B_1}$, $\widehat{A_3}$ và $\widehat{B_4}$, $\widehat{A_4}$ và $\widehat{B_3}$ + Các góc so le trong: $\widehat{A_4}$ và $\widehat{B_1}$, $\widehat{A_3}$ và $\widehat{B_2}$ + Các góc trong cùng phía: $\widehat{A_4}$ và $\widehat{B_2}$, $\widehat{A_3}$ và $\widehat{B_1}$ Hình 2. + Các góc đồng vị: $\widehat{M_1}$ và $\widehat{N_4}$, $\widehat{M_2}$ và $\widehat{N_3}$, $\widehat{M_3}$ và $\widehat{N_2}$, $\widehat{M_4}$ và $\widehat{N_1}$ + Các góc so le trong: $\widehat{M_1}$ và $\widehat{N_2}$, $\widehat{M_4}$ và $\widehat{N_3}$ + Các góc trong cùng phía: $\widehat{M_1}$ và $\widehat{N_3}$, $\widehat{M_4}$ và $\widehat{N_2}$ Hình 3. + Các góc đồng vị: $\widehat{C_1}$ và $\widehat{D_2}$, $\widehat{C_2}$ và $\widehat{D_3}$, $\widehat{C_3}$ và $\widehat{D_4}$, $\widehat{C_4}$ và $\widehat{D_1}$ + Các góc so le trong: $\widehat{C_2}$ và $\widehat{D_1}$, $\widehat{C_3}$ và $\widehat{D_2}$ + Các góc trong cùng phía:

Hoạt động 3. Bài tập Nhận biết hai đường thẳng song song

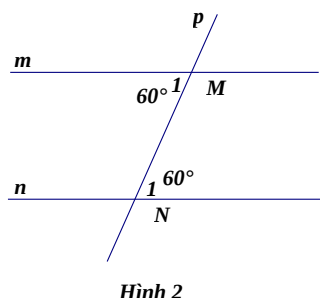
a) Mục tiêu: HS vận dụng dấu hiệu nhận biết, Chỉ ra được 2 đường thẳng song song

b) Nội dung: HS làm bài tập

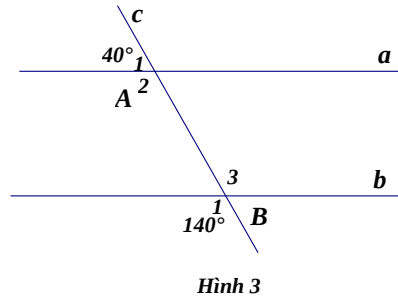
Bài tập 2. Chỉ ra các đường thẳng song song trên các hình vẽ sau



Hình 1



Hình 2



Hình 3

c) Sản phẩm: Lời giải bài tập 2

d) Tổ chức thực hiện:

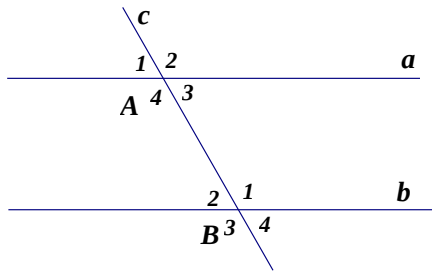
Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập HS thực hiện nhiệm vụ: + 2 HS lên bảng cùng làm + HS dưới lớp làm cá nhân Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn + Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS +	Hình 1. $\hat{A}_2 = \hat{B}_3 = 130^\circ$ Mà $\hat{A}_2, \hat{B}_3$ ở vị trí đồng vị. Nên $a // b$ Hình 2. $\hat{M}_1 = \hat{N}_1 = 60^\circ$ Mà $\hat{M}_1, \hat{N}_1$ ở vị trí so le trong. Nên $m // n$ Hình 3. $\hat{B}_3 = \hat{B}_1 = 140^\circ$ (2 góc đối đỉnh) $\hat{A}_2 + \hat{A}_1 = 180^\circ$ (2 góc kề bù) $\hat{A}_2 = 180^\circ - \hat{A}_1 = 180^\circ - 40^\circ = 140^\circ$ Suy ra $\hat{A}_2 = \hat{B}_3$. Mà $\hat{A}_2, \hat{B}_3$ ở vị trí so le trong Suy ra $a // b$

Hoạt động 4. Bài tập Tìm các góc bằng nhau

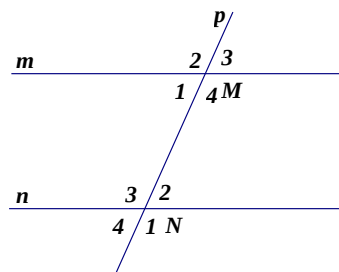
a) Mục tiêu: HS Chỉ ra được các góc sole trong bằng nhau, góc đồng vị bằng nhau

b) Nội dung: HS làm bài tập 3

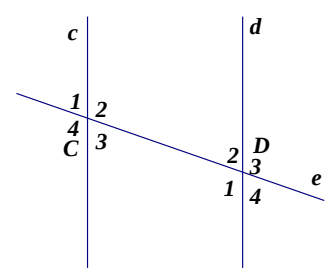
Bài tập 3. Cho các hình vẽ. Biết $a // b$, $m // n$, $c // d$. Tìm các góc so le trong bằng nhau, các góc đồng vị bằng nhau trên mỗi hình vẽ



Hình 1.



Hình 2.



Hình 3.

c) Sản phẩm: Lời giải bài tập 3.

d) Tổ chức thực hiện:

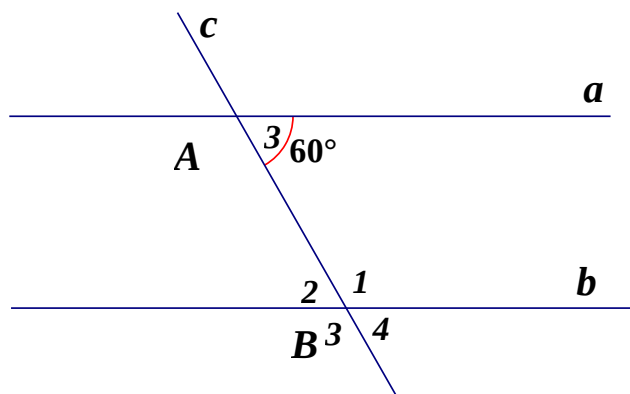
Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập 3 + Yêu cầu HS nhắc lại tính chất 2 đường thẳng song song HS thực hiện nhiệm vụ: + 3 HS cùng lên bảng làm bài + Mỗi HS làm một phần + HS dưới lớp làm cá nhân Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn + Bổ xung, sửa lỗi Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS + Lưu ý HS viết tên các góc theo thứ tự	Hình 1. + Các góc đồng vị bằng nhau: $\hat{A}_1$ và $\hat{B}_2$, $\hat{A}_2 = \hat{B}_1$, $\hat{A}_3 = \hat{B}_4$, $\hat{A}_4 = \hat{B}_3$ + Các góc so le trong bằng nhau: $\hat{A}_4 = \hat{B}_1$, $\hat{A}_3 = \hat{B}_2$ Hình 2. + Các góc đồng vị bằng nhau: $\hat{M}_1 = \hat{N}_4$, $\hat{M}_2 = \hat{N}_3$, $\hat{M}_3 = \hat{N}_2$, $\hat{M}_4 = \hat{N}_1$ + Các góc so le trong bằng nhau: $\hat{M}_1 = \hat{N}_2$, $\hat{M}_4 = \hat{N}_3$ Hình 3. + Các góc đồng vị bằng nhau: $\hat{C}_1$ và $\hat{D}_2$, $\hat{C}_2$ và $\hat{D}_3$, $\hat{C}_3$ và $\hat{D}_4$, $\hat{C}_4$ và $\hat{D}_1$ + Các góc so le trong bằng nhau: $\hat{C}_2$ và $\hat{D}_1$, $\hat{C}_3$ và $\hat{D}_2$

Hoạt động 5. Tính số đo các góc

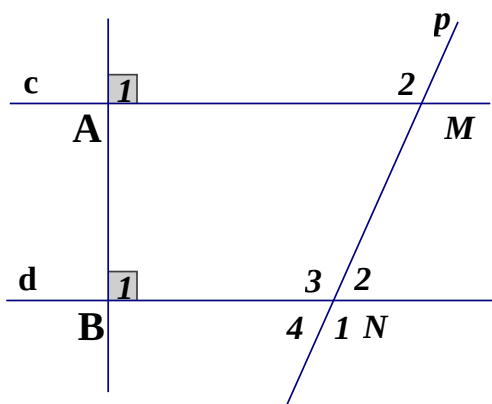
a) Mục tiêu: HS Tính được số đo các góc dựa vào tính chất 2 đường thẳng song song

b) Nội dung: HS làm bài tập 4, 5

Bài tập 4. Cho hình 1. Biết $a \parallel b$. Tính số đo các góc $\hat{B}_2$, $\hat{B}_1$, $\hat{B}_4$, $\hat{B}_3$



Hình 1.

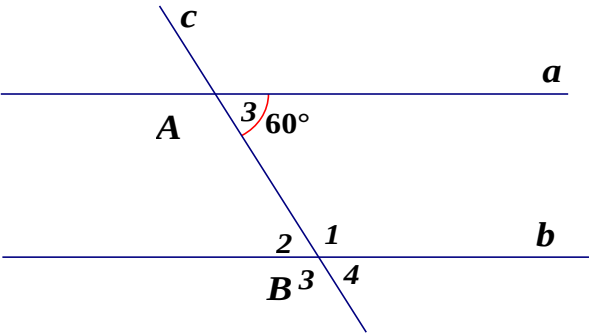
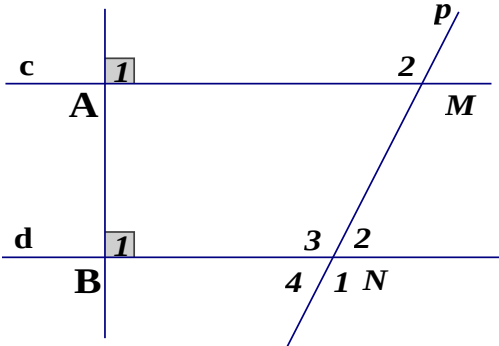


Hình 2.

Bài tập 5. Cho hình 2. Tính số đo các góc $\hat{N}_4$, $\hat{N}_3$, $\hat{N}_2$, $\hat{N}_1$ Biết $\hat{M}_2 = 130^\circ$

c) Sản phẩm: Lời giải các bài tập 4, 5

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập 4 HS thực hiện nhiệm vụ: + HS xác định các góc tính được ngay + 1 HS lên bảng làm bài + HS dưới lớp làm theo nhóm nhỏ Báo cáo, thảo luận: + Gv chiếu nội dung bài làm của các nhóm + HS nhận xét bài làm trên bảng + HS nhận xét bài làm của các nhóm Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS + Lưu ý HS phải lập luận $a // b$ sau đó mới tính các góc GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập 5 HS thực hiện nhiệm vụ: + 1 HSG lên bảng cùng làm + HS dưới lớp làm theo nhóm Báo cáo, thảo luận: + Đại diện 4 nhóm trình bày lời giải + HS nhận xét bài làm của các nhóm Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS + Lưu ý HS phải chứng minh $c // d$ rồi sau đó mới vận dụng tính chất 2 đường thẳng song song để làm bài	Bài tập 4.  Vì $a // b$ + $\hat{B}_2 = \hat{A}_3 = 60^\circ$ (2 góc so le trong) + $\hat{B}_4 = \hat{A}_3 = 60^\circ$ (2 góc đồng vị) + $\hat{B}_2 + \hat{B}_3 = 180^\circ$ $\hat{B}_3 = 180^\circ - \hat{B}_2 = 180^\circ - 60^\circ = 120^\circ$ $\hat{B}_1 = \hat{B}_3 = 60^\circ$ (2 góc đối đỉnh) Bài tập 5.  $AB \perp c \Rightarrow \hat{A}_1 = 90^\circ$ $AB \perp d \Rightarrow \hat{B}_1 = 90^\circ$ $\Rightarrow \hat{A}_1 = \hat{B}_1$ $\Rightarrow c // d$ + $\hat{M}_2 = \hat{N}_3 = 130^\circ$ (2 góc đồng vị) + $\hat{N}_1 = \hat{N}_3 = 130^\circ$ (2 góc đối đỉnh) + $\hat{N}_2 = \hat{N}_4 = 50^\circ$

IV. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- + HS học thuộc Tính chất, dấu hiệu nhận biết 2 đường thẳng song song
- + Xem lại các dạng bài đã chữa

BUỔI 13. ÔN TẬP VỀ TỈ LỆ THỨC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- + Ôn tập lại các kiến thức về tỉ lệ thức
- + Hướng dẫn học sinh giải các bài tập vận dụng định nghĩa, tính chất của tỉ lệ thức
- + Hướng dẫn học sinh giải một số bài toán thực tế

2. Kỹ năng:

- + HS xác định được các tỉ số có lập thành 1 tỉ lệ thức hay không
- + HS lập được các tỉ lệ thức từ một tỉ lệ thức ban đầu
- + HS tìm được số hạng chưa biết của tỉ lệ thức
- + Giải được một số bài toán thực tế áp dụng kiến thức của tỉ lệ thức

3. Thái độ: Nghiêm túc, trung thực, chăm chỉ, tuân thủ

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên:

- + Hệ thống kiến thức về Tỉ lệ thức
- + Kế hoạch bài dạy

2. Học sinh: + Ôn tập các kiến thức về tỉ lệ thức, quy tắc tìm x + Đồ dùng học tập, vở ghi, SGK, SBT...

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Hệ thống kiến thức cơ bản trong buổi dạy

a) Mục tiêu: Hệ thống lại các kiến thức về tỉ lệ thức cho học sinh

b) Nội dung: HS trả lời câu hỏi của giáo viên

c) Sản phẩm: Nội dung các câu trả lời của học sinh

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung câu hỏi HS thực hiện nhiệm vụ: + 2 HS lên bảng cùng làm bài + HS dưới lớp làm cá nhân Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn + Lên bảng sửa lỗi nếu cần Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS + Cho điểm học tập	+ Tỉ lệ thức là đẳng thức của 2 tỉ số $\frac{a}{b}$ và $\frac{c}{d}$ viết là $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ hoặc $a : b = c : d$ a, b, c, d gọi là các số hạng của tỉ lệ thức + Nếu $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ thì $ad = bc$ + Nếu $a.d = b.c$ và a, b, c, d đều khác 0 thì ta có các tỉ lệ thức

	$\frac{a}{b} = \frac{c}{d}; \quad \frac{a}{c} = \frac{b}{d}; \quad \frac{d}{b} = \frac{c}{a}; \quad \frac{d}{c} = \frac{b}{a}$
--	--

Hoạt động 2. Bài tập vận dụng định nghĩa của tỉ lệ thức

a) Mục tiêu: HS xác định được các tỉ số có lập thành tỉ lệ thức hay không

b) Nội dung: HS làm bài tập 1, 2, 3

Bài tập 1. Thay tỉ số giữa các số hữu tỉ bằng tỉ số giữa các số nguyên:

a) $0,7:1,5$ b) $2,1:5,3$ c) $3:0,02$ d) $0,23:1,2$

Bài tập 2. Thay tỉ số giữa các số hữu tỉ bằng tỉ số giữa các số nguyên:

a) $\frac{2}{5}:0,3$ b) $2\frac{1}{5}:\frac{3}{4}$ c) $\frac{7}{3}:\frac{4}{5}$ d) $\frac{2}{7}:0,42$

Bài tập 3. Các tỉ số sau đây có lập thành tỉ lệ thức không?

a) $\frac{3}{5}:6$ và $\frac{4}{5}:8$ b) $5,1:15,3$ và $7:21$ c) $(-13,5):22,75$ và $(-4):7$
d) $2\frac{1}{3}:7$ và $3\frac{1}{4}:13$ e) $4\frac{1}{2}:7\frac{1}{2}$ và $2,7:4,5$ f) $4,86:(-11,34)$ và $(-9,3):21,6$

c) Sản phẩm: Lời giải các bài tập 1, 2, 3

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập 1, 2, 3 HS thực hiện nhiệm vụ: + 2 HS lên bảng lần lượt làm các bài 1, 2 + Thực chất công việc cần làm là gì + HS dưới lớp làm cá nhân Báo cáo, thảo luận: + Thực chất của bài toán là thực hiện phép tính, rút gọn biểu thức + HS nhận xét bài làm của bạn + Lên bảng sửa lỗi Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS Bài tập 3. GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập 3 + Bản chất công việc phải làm là gì?	Bài tập 1. a) $0,7:1,5 = \frac{7}{15}$ b) $2,1:5,3 = \frac{21}{53}$ c) $0,2:0,03 = \frac{20}{3}$ d) $0,23:1,2 = \frac{23}{120}$ Bài tập 2. a) $\frac{2}{5}:0,3 = \frac{4}{3}$ b) $2\frac{1}{5}:\frac{3}{4} = \frac{44}{15}$ d) $\frac{7}{3}:\frac{4}{5} = \frac{35}{12}$ d) $\frac{2}{7}:0,42 = \frac{100}{147}$ Bài tập 3. a) $\frac{3}{5}:6 = \frac{1}{10}; \quad \frac{4}{5}:8 = \frac{1}{10}$

▣ HS thực hiện nhiệm vụ:

- + 2 HS lên bảng cùng nhau làm
- + HS dưới lớp làm theo nhóm nhỏ

▣ Báo cáo, thảo luận:

- + Gv chiếu lời giải mẫu để HS đối chiếu
- + Bản chất công việc phải làm:
- Rút gọn biểu thức
- Tìm các phân số bằng nhau
- + HS nhận xét bài làm của bạn
- + Nhận xét về cách lập luận, trình bày

▣ Kết luận) nhận định:

- + GV nhận xét bài làm của HS
- + Chốt lại cách trình bày, cách lập luận

$$\frac{3}{5}:6=\frac{4}{5}:8$$

Suy ra

$$\frac{3}{5}:6 \quad \frac{4}{5}:8$$

Nên và lập thành tỉ lệ thức

$$5,1:15,3=\frac{1}{3} \quad 7:21=\frac{1}{3}$$

b)

$$5,1:15,3=\frac{7}{21}$$

Suy ra

$$5,1:15,3 \quad 7:21$$

Nên và lập thành tỉ lệ thức

$$(-13,5):22,75=\frac{54}{91} \neq \frac{-4}{7}$$

c)

$$(-13,5):22,75 \quad (-4):7$$

Nên và không lập thành 1 tỉ lệ thức

$$2\frac{1}{3}:7=\frac{1}{3} \quad 3\frac{1}{4}:13=\frac{1}{4}$$

d)

$$2\frac{1}{3}:7 \neq 3\frac{1}{4}:13$$

Suy ra

$$2\frac{1}{3}:7 \quad 3\frac{1}{4}:13$$

Nên và không lập thành 1 tỉ lệ thức

$$4\frac{1}{2}:7\frac{1}{2}=\frac{3}{5} \quad 2,7:4,5=\frac{3}{5}$$

e)

$$4\frac{1}{2}:7\frac{1}{2}=2,7:4,5$$

Suy ra

$$4\frac{1}{2}:7\frac{1}{2} \quad 2,7:4,5$$

Nên và lập thành tỉ lệ thức

$$4,86:(-11,34)=\frac{-3}{7} \quad (-9,3):21,6=\frac{31}{72}$$

f)

$$4,86:(-11,34) \neq (-9,3):21,6$$

Suy ra

$$4,86:(-11,34) \quad (-9,3):21,6$$

Nên

và

Hoạt động 3. Bài tập lập tỉ lệ thức

a) Mục tiêu: HS lập được các tỉ lệ thức từ các số hoặc từ một tỉ lệ thức cho trước

b) Nội dung: HS làm bài tập

Bài tập 4. Lập tất cả các tỉ lệ thức có thể được từ các đẳng thức sau:

$$\begin{array}{llll} \text{a)} & 2.15 = 6.5; & \text{b)} & 0,5.1,8 = 0,15.6; \\ & & \text{c)} & \frac{3,6}{1,8} = \frac{2,5}{1,25}; \\ & & \text{d)} & \frac{2,5}{-3,2} = \frac{4}{-5,12} \end{array}$$

Bài tập 5. Lập tất cả các tỉ lệ thức có thể được từ bốn số sau:

$$\begin{array}{ll} \text{a)} & 1; -2; 8; -16; \\ \text{b)} & 0,84; -2,1; 8; -20; \end{array}$$

c) Sản phẩm: Lời giải các bài tập 4, 5

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập 4, 5 HS thực hiện nhiệm vụ: + 1 HS lên bảng làm cả 2 bài 4, 5 + HS dưới lớp làm theo nhóm nhỏ Báo cáo) thảo luận: + GV chiếu kết quả của các nhóm + HS nhận xét bài làm của bạn Kết luận) nhận định: + GV nhận xét bài làm của các nhóm + Nhận xét về cách lí luận của HS + Chốt lại các bước làm của dạng toán	Bài tập 4. Lập tất cả các tỉ lệ thức có thể được từ các đẳng thức sau: a) $2.15 = 6.5$ Ta lập được các tỉ lệ thức: $\frac{2}{6} = \frac{5}{15}; \frac{2}{5} = \frac{6}{15}; \frac{15}{6} = \frac{5}{2}; \frac{15}{5} = \frac{6}{2}$ b) $0,5.1,8 = 0,15.6$ Ta lập được các tỉ lệ thức: $\frac{0,5}{0,15} = \frac{6}{1,8}; \frac{1,8}{0,15} = \frac{6}{0,5}; \frac{0,5}{6} = \frac{0,15}{1,8}; \frac{1,8}{6} = \frac{0,15}{0,5}$ $\frac{3,6}{1,8} = \frac{2,5}{1,25}$ c) $\frac{3,6}{1,8} = \frac{2,5}{1,25}$. Ta lập được các tỉ lệ thức: $\frac{3,6}{2,5} = \frac{1,8}{1,25}; \frac{1,25}{1,8} = \frac{2,5}{3,6}; \frac{1,25}{2,5} = \frac{1,8}{3,6}$ $\frac{2,5}{-3,2} = \frac{4}{-5,12}$ d) $\frac{2,5}{-3,2} = \frac{4}{-5,12}$. Ta lập được các tỉ lệ thức: $\frac{2,5}{4} = \frac{-3,2}{-5,12}; \frac{-5,12}{-3,2} = \frac{4}{2,5}; \frac{-5,12}{4} = \frac{-3,2}{2,5}$ Bài tập 5. Lập tất cả các tỉ lệ thức có thể được từ bốn số sau: a) $1; -2; 8; -16$ Ta có: $1.(-16) = -2.8 = -16$ Ta lập được các tỉ lệ thức: $\frac{1}{-2} = \frac{8}{-16}; \frac{1}{8} = \frac{-2}{-16}; \frac{-16}{-2} = \frac{8}{1}; \frac{-16}{8} = \frac{-2}{1}$ b) $0,84; -2,1; 8; -20$ Ta có: $-2,1.8 = -20.0,84 = -16,8$ Ta lập được các tỉ lệ thức: $\frac{0,84}{-2,1} = \frac{8}{-20}; \frac{0,84}{8} = \frac{-2,1}{-20}; \frac{-20}{-2,1} = \frac{8}{0,84}; \frac{-20}{8} = \frac{-2,1}{0,84}$

Hoạt động 4. Bài tập Tìm số hạng chưa biết của tỉ lệ thức

a) Mục tiêu: HS Tìm được giá trị của x chưa biết trong tỉ lệ thức

b) Nội dung: HS làm bài tập 6

Bài tập 6. Tìm x trong các tỉ lệ thức sau

a) $\frac{x}{3} = \frac{2,5}{1,2};$

b) $2,5 : 13,5 = x : \frac{3}{5};$

c) $\frac{-4}{x} = \frac{5}{-4,5};$

d) $\frac{\frac{4}{7}}{1\frac{1}{3}} = \frac{-6}{x};$

c) Sản phẩm: Lời giải bài tập 6

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập 6 HS thực hiện nhiệm vụ: + 1 HS học lực khá lên bảng làm + HS dưới lớp làm cá nhân Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS + Chiếu lời giải mẫu + Nhấn mạnh các bước làm	Bài tập 6. Tìm x trong các tỉ lệ thức sau a) $\frac{x}{3} = \frac{2,5}{1,2} \Rightarrow x = \frac{3 \cdot 2,5}{1,2}$ $\Rightarrow x = 3 \cdot \frac{25}{10} \cdot \frac{10}{12} \Rightarrow x = \frac{25}{4}$ $x = \frac{25}{4}$ Vậy b) $2,5 : 13,5 = x : \frac{3}{5} \Rightarrow x = \frac{2,5 \cdot \frac{3}{5}}{13,5}$ $x = \frac{25}{10} \cdot \frac{3}{5} \cdot \frac{10}{135} \Rightarrow x = \frac{1}{9}$ $x = \frac{1}{9}$ Vậy c) $\frac{-4}{x} = \frac{5}{-4,5} \Rightarrow x = \frac{(-4) \cdot (-4,5)}{5}$ $x = 4 \cdot \frac{45}{10} \cdot \frac{1}{5} \Rightarrow x = \frac{18}{5}$ $x = \frac{18}{5}$ Vậy d) $\frac{\frac{4}{7}}{1\frac{1}{3}} = \frac{-6}{x} \Rightarrow x = \frac{1\frac{1}{3} \cdot (-6)}{\frac{4}{7}}$ $x = \frac{4}{3} \cdot (-6) \cdot \frac{4}{7}$ $x = -14$ Vậy $x = -14$

IV. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

+ HS học thuộc lí thuyết của bài học

- + Xem lại các dạng bài đã chữa
- + Làm bài tập trong phiếu bài tập số 13

BUỔI 14. QUAN HỆ VUÔNG GÓC – SONG SONG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- + Củng cố lại các kiến thức về tính chất của hai đường thẳng song song
- + Ôn tập về mối quan hệ giữa tính chất vuông góc và song song

2. Kỹ năng:

- + HS chứng minh được 2 đường thẳng song song
- + Tính được số đo các góc tạo bởi một đường thẳng cắt 2 đường thẳng song song
- + Rèn kỹ năng vẽ hình, kỹ năng lập luận

3. Thái độ: Nghiêm túc, trung thực, chăm chỉ, tuân thủ

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên:

- + Hệ thống kiến thức về 2 đường thẳng song song
- + Máy tính, máy chiếu, phiếu bài tập
- + Kế hoạch bài dạy

2. Học sinh:

- + Ôn tập các kiến thức
- + Đồ dùng học tập, vở ghi, SGK, SBT...

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Hệ thống kiến thức cơ bản trong buổi dạy

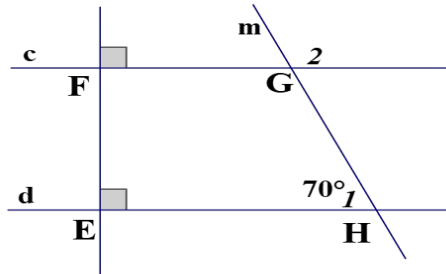
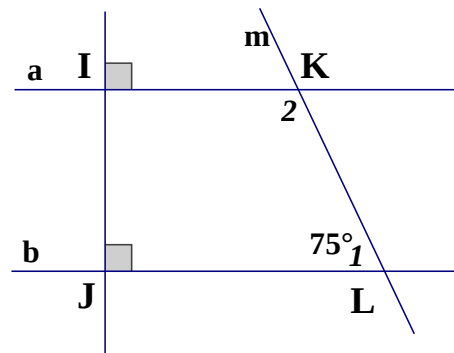
a) Mục tiêu: Hệ thống lại các kiến thức cần dùng cho buổi dạy

b) Nội dung: HS trả lời câu hỏi của giáo viên

c) Sản phẩm: Nội dung các câu trả lời của học sinh

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung các câu hỏi HS thực hiện nhiệm vụ: + 3 HS lần lượt trả lời + HS dưới lớp lắng nghe Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét câu trả lời của bạn + Phát biểu lại theo yêu cầu của GV Kết luận, nhận định: + GV nhận xét các câu trả lời của HS	+ Hai đường thẳng phân biệt cùng vuông góc với một đường thẳng thứ ba thì chúng song song với nhau. + Một đường thẳng vuông góc với một trong hai đường thẳng song song thì nó cũng vuông góc với đường thẳng kia. + Hai đường thẳng phân biệt cùng song song với một đường thẳng thứ ba thì chúng song song với nhau.

Hoạt động 2. Bài tập cơ bản**a) Mục tiêu:** HS**b) Nội dung:** HS làm bài tập**Bài tập 1.** Cho hình vẽ.a) Đường thẳng d và c có song song với nhau không? Vì sao?b) Tính số đo các góc đỉnh G .**Bài tập 2.** Cho hình vẽ.a) Giải thích tại sao $a \parallel b$ b) Tính góc $\widehat{HKL}$ **c) Sản phẩm:** Lời giải các bài tập**d) Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập 1, 2 HS thực hiện nhiệm vụ: + 2 HS lên bảng cùng làm + HS dưới lớp làm theo nhóm Báo cáo, thảo luận: + Để tính $\widehat{G_2}$ làm như thế nào + $\widehat{G_2}, \widehat{G_3}$ quan hệ như thế nào + $\widehat{L_1}, \widehat{K_2}$ có quan hệ như thế nào + Tổng của chúng là bao nhiêu	Bài tập 1. $\left. \begin{array}{l} c \perp FE \\ d \perp FE \end{array} \right\} \Rightarrow c \parallel d \Rightarrow \widehat{G_3} = \widehat{H_1} = 70^\circ$ $\widehat{G_2} + \widehat{G_3} = 180^\circ \Rightarrow \widehat{G_2} = 180^\circ - \widehat{G_3}$

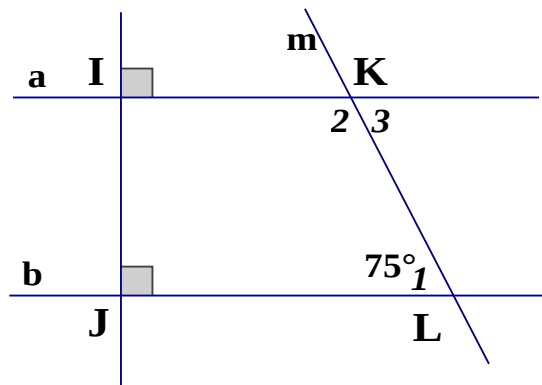
+ HS nhận xét bài làm của bạn

Kết luận, nhận định:

- + Gv nêu đáp án mẫu
- + GV nhận xét bài làm của HS
- + Chốt lại các bước làm
- + Chốt lại cách trình bày

$$\Rightarrow \hat{G}_2 = 180^\circ - 70^\circ = 110^\circ$$

Bài tập 2.



$$\left. \begin{array}{l} c \perp l \\ d \perp l \end{array} \right\} \Rightarrow a \parallel b \Rightarrow \hat{E}_1 + \hat{K}_2 = 180^\circ$$

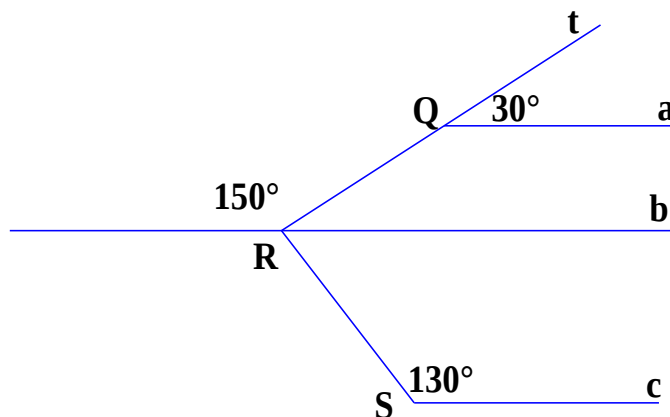
$$\Rightarrow \hat{K}_2 = 180^\circ - \hat{E}_1 = 180^\circ - 75^\circ = 105^\circ$$

Hoạt động 3. Bài tập

a) Mục tiêu: HS chứng minh được các đường thẳng song song, tính được số đo góc

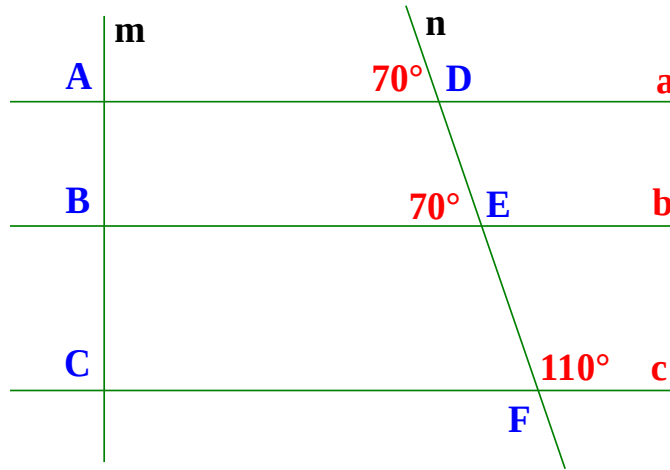
b) Nội dung: HS làm bài tập 3, 4

Bài tập 3. Cho hình vẽ bên (các đường thẳng a, b, c song song với nhau). Tính $\hat{QRS}$



Bài tập 4. Cho hình vẽ.

- a) Giải thích tại sao các đường thẳng a, b, c song song với nhau.
- b) Đường thẳng m có song song với đường thẳng a và c không? vì sao?



c) Sản phẩm: Lời giải các bài tập

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập 3. 4 HS thực hiện nhiệm vụ: + $\widehat{QRS}$ bằng tổng các góc nào + Mỗi góc ấy tính như thế nào + Nếu $m \parallel a$ hoặc $m \parallel c$ thì điều gì xảy ra? + 2 HS lên bảng cùng làm lần lượt các bài + HS dưới lớp làm theo nhóm nhỏ Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn + Lên bảng sửa lỗi nếu sai Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS + Nhấn mạnh lại tiên đềƠclit, cách lập luận theo phương pháp phản chứng	Bài tập 3. Vì $a \parallel b$ suy ra $\widehat{Qa} = \widehat{Rb} = 30^\circ$ (hai góc ở vị trí đồng vị) Vì $b \parallel c$ suy ra $\widehat{bRS} + \widehat{RSc} = 180^\circ$ $\Rightarrow \widehat{bRC} = 180^\circ - \widehat{RSc} = 180^\circ - 130^\circ = 50^\circ$ Ta có $\widehat{QRS} = \widehat{QRb} + \widehat{bRS} = 30^\circ + 50^\circ = 80^\circ$ Bài tập 4. a) Ta có $\widehat{hDA} = \widehat{bEF} = 70^\circ$ mà hai góc này ở vị trí đồng vị, suy ra $a \parallel b$ $\widehat{bEB} + \widehat{bEF} = 180^\circ \Rightarrow \widehat{bEF} = 180^\circ - 70^\circ = 110^\circ$ (Hai góc ở vị trí kề bù) Có $\widehat{bEF} = \widehat{eFc} = 110^\circ$ Hai góc này ở vị trí so le trong, suy ra $b \parallel c$ Từ (1) và (2), suy ra $a \parallel b \parallel c$ $\left. \begin{array}{l} a \parallel b \parallel c \\ b \perp m \end{array} \right\} \Rightarrow a, c \text{ không song song với } m$ b) Ta có

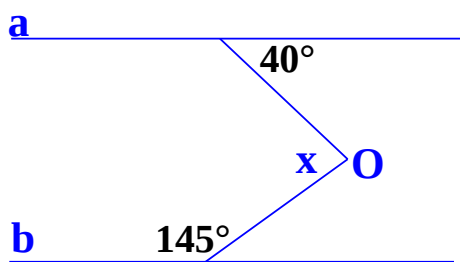
Hoạt động 4. Bài tập nâng cao

a) Mục tiêu: HS

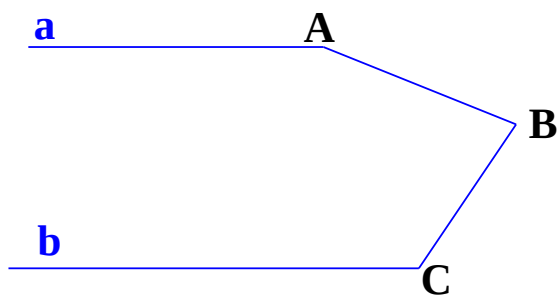
b) Nội dung: HS làm bài tập

Bài tập 5. Cho hình vẽ bên với $a \parallel b$, Tính số đo x góc O

Bài tập 6. Cho hình bên, biết $\hat{A} + \hat{B} + \hat{C} = 360^\circ$. Chứng minh $Aa \parallel Cb$



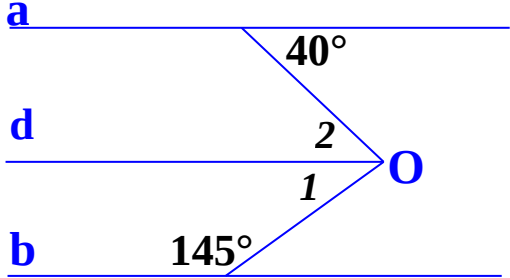
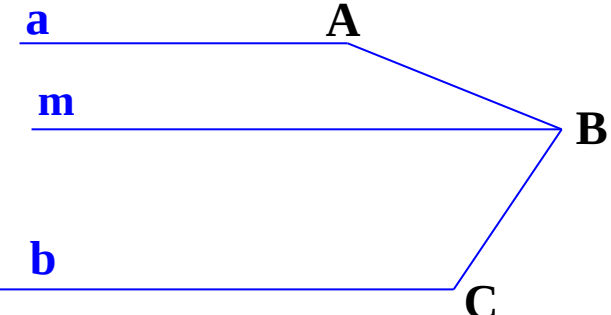
Hình 1.



Hình 2.

c) Sản phẩm: Lời giải các bài tập

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
Bài tập 5. GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập 5 HS thực hiện nhiệm vụ: + HS suy nghĩ tìm cách làm bài + Kẻ tia đường thẳng d // a thì $\hat{\theta}_1, \hat{\theta}_2$ quan hệ thế nào với các góc đã biết số đo + 1 HS khá lên bảng cùng làm + HS dưới lớp làm cá nhân Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn Kết luận, nhận định: + GV nhận xét chốt lại cách làm	Bài tập 5.  Dựng đường thẳng d qua O và song song với a $\hat{\theta}_1 = 40^\circ$ và $\hat{\theta}_2 = 180^\circ - 145^\circ = 35^\circ$ Vậy $x = \hat{\theta}_1 + \hat{\theta}_2 = 40^\circ + 45^\circ = 85^\circ$ Bài tập 6.  Dựng tia Bm song song với Aa. Suy ra $\hat{A} + \hat{B} = 180^\circ$ (hai góc trong cùng phía) $\hat{A} + \hat{B} + \hat{C} = 360^\circ$ nên $\hat{B} + \hat{C} = 180^\circ$. Suy ra $Bm \parallel Cb$. Vậy $Aa \parallel Cb$ (Cùng song song với Bm)

IV. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- + HS học thuộc lí thuyết của bài học
- + Xem lại các dạng bài đã chữa, cách vẽ hình, cách lập luận
- + Làm bài tập trong phiếu bài tập số 14

BUỔI 15. DẪY TỈ SỐ BẰNG NHAU

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- + Ôn tập lại các kiến thức về dãy tỉ số bằng nhau
- + Giúp HS vận dụng kiến thức về dãy tỉ số bằng nhau giải các bài tập trong thực tế

2. Kỹ năng:

- + HS lập được các dãy tỉ số bằng nhau
- + Viết được các dãy tỉ số bằng nhau từ dãy tỉ số ban đầu
- + Giải được các bài toán cơ bản có vận dụng tính chất của dãy tỉ số bằng nhau
- + Rèn kỹ năng tính toán, kỹ năng suy luận, kỹ năng trình bày lời giải bài toán đồ

3. Thái độ: Nghiêm túc, trung thực, chăm chỉ, tuân thủ

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên:

- + Hệ thống kiến thức về Dãy tỉ số bằng nhau
- + Máy tính, máy chiếu, phiếu bài tập
- + Kế hoạch bài dạy

2. Học sinh:

- + Ôn tập các kiến thức về Dãy tỉ số bằng nhau, tỉ lệ thức
- + Đồ dùng học tập, vở ghi, SGK, SBT...

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Hệ thống kiến thức cơ bản trong buổi dạy

a) Mục tiêu: Hệ thống lại các kiến thức sử dụng trong buổi dạy

b) Nội dung: HS trả lời câu hỏi của giáo viên

c) Sản phẩm: Nội dung các câu trả lời của học sinh

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung câu hỏi HS thực hiện nhiệm vụ: + 3 HS lên bảng cùng làm + HS dưới lớp nghe Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn Kết luận, nhận định: + GV nhận xét câu trả lời của HS	+ Những tỉ số bằng nhau và được nối với nhau bởi dấu đẳng thức tạo thành dãy tỉ số bằng nhau $\frac{a}{b} = \frac{c}{d} = \frac{e}{g}$ + Với dãy tỉ số bằng nhau $a : b = c : d = e : g.$ Ta cũng viết $\frac{a}{b} = \frac{c}{d} = \frac{e}{g}$ + Khi có dãy tỉ số bằng nhau Ta nói các số a, c, e tỉ lệ với các số b, d, g

và viết là $a : c : e = b : d : g$

Hoạt động 2. Bài tập lập và viết tính chất của dãy tỉ số bằng nhau

a) Mục tiêu: HS lập và viết được các dãy tỉ số bằng nhau

b) Nội dung: HS làm bài tập 1

Bài tập 1.

1) Lập dãy tỉ số bằng nhau từ các tỉ số sau: $\frac{2}{3}; \frac{-5}{4}; \frac{6}{9}; \frac{30}{45}; \frac{20}{-16}; \frac{40}{50}; \frac{-30}{28}$

2) Lập một số dãy tỉ số bằng nhau từ các dãy tỉ số bằng nhau sau

$$\text{a) } \frac{a}{3} = \frac{b}{5} \quad \text{b) } \frac{x}{2} = \frac{y}{3} \quad \text{c) } \frac{a}{3} = \frac{b}{5} = \frac{c}{9} \quad \text{d) } \frac{x}{2} = \frac{y}{3} = \frac{z}{8}$$

3) Dùng dãy tỉ số bằng nhau thể hiện các câu sau:

a) Các số a, b, c tỉ lệ với các số 5, 10, 16

b) Các số x, y, z tỉ lệ với các số 2, 4, 5

c) Số học sinh của 3 lớp 7A, 7B, 7C tỉ lệ với các số 3, 5, 7

d) Số cây trồng được của các đội I, II, III, IV tỉ lệ với 5, 6, 8, 10

c) Sản phẩm: Lời giải các bài tập

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập 1 HS thực hiện nhiệm vụ: + 2 HS lên bảng cùng nhau làm bài chung + HS dưới lớp làm cá nhân Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn + Lập thêm các dãy tỉ số bằng nhau khác nếu có thể Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS + Chốt lại các kiến thức trọng tâm	Bài tập 1. 1) Ta lập được các dãy tỉ số bằng nhau $\frac{2}{3} = \frac{6}{9} = \frac{30}{45}, \quad \frac{-5}{4} = \frac{20}{-16}$ 2) Lập một số dãy tỉ số bằng nhau a) $\frac{a}{3} = \frac{b}{5} = \frac{a+b}{3+5} = \frac{a-b}{3-5} = \frac{b-a}{5-3}$ b) $\frac{x}{2} = \frac{y}{3} = \frac{x+y}{2+3} = \frac{y-x}{3-2} = \frac{x-y}{2-3}$ c) $\frac{a}{3} = \frac{b}{5} = \frac{c}{9} = \frac{a+b+c}{3+5+9} = \frac{a-b+c}{3+5-9}$ d) $\frac{x}{2} = \frac{y}{3} = \frac{z}{8} = \frac{x-y-z}{2-3-8} = \frac{z-x+y}{8-2+3}$ 3) Dùng dãy tỉ số bằng nhau thể hiện câu sau:

$$\begin{array}{ll} \text{a)} \frac{a}{5} = \frac{b}{10} = \frac{c}{16} & \text{b)} \frac{x}{2} = \frac{y}{4} = \frac{z}{5} \\ \text{c)} \frac{x}{3} = \frac{y}{5} = \frac{z}{7} & \\ \text{d)} \frac{a}{5} = \frac{b}{6} = \frac{c}{8} = \frac{d}{10} & \end{array}$$

Hoạt động 3. Bài tập vận dụng tính chất của Dây tỉ số bằng nhau**a) Mục tiêu:** HS tìm được các số a, b, c, x, y, z trong dây tỉ số bằng nhau**b) Nội dung:** HS làm bài tập 2, 3**Bài tập 2.** Tìm a, b, c, x, y, z biết:

$$\begin{array}{lll} \text{a)} \frac{x}{2} = \frac{y}{3} \text{ và } x + y = 25 & \text{b)} \frac{a}{5} = \frac{b}{6} = \frac{c}{8} \text{ và } a + b - c = 30 & \text{c)} \frac{y}{5} = \frac{z}{9} \text{ và } z - y = 20 \end{array}$$

Bài tập 3. Tìm a, b, c, x, y, z biết:

$$\begin{array}{ll} \text{a)} \frac{x}{y} = \frac{4}{7} \text{ và } x - y = -18 & \text{b)} a : b : c = 5 : 7 : 9 \text{ và } a + c - b = 63 \\ \text{c)} \frac{a}{-3} = \frac{b}{4}; \frac{b}{2} = \frac{c}{3} \text{ và } a + b + c = 14. & \text{d)} 2x = 3y = 5z \text{ và } x + y - z = 57 \end{array}$$

c) Sản phẩm: Lời giải các bài tập 2, 3**d) Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
Bài tập 2. GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập 2 HS thực hiện nhiệm vụ: + 1 HS lên bảng làm cả 3 phần, mỗi phần làm gọn vào 1 ô của Bảng viết + HS dưới lớp làm cá nhân Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn + GV yêu cầu 1 số HS trình bày các bước làm bài của mình + HS khác đối chiếu kết quả Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS	Bài tập 2. Tìm a, b, c, x, y, z biết: $\text{a)} \frac{x}{2} = \frac{y}{3} \text{ và } x + y = 25$ Áp dụng tính chất dây tỉ số bằng nhau ta có: $\frac{x}{2} = \frac{y}{3} = \frac{x+y}{2+3} = \frac{25}{5} = 5$ $x = 2.5 = 10$ $y = 3.5 = 15$ Vậy $x = 10; y = 15$ $\text{b)} \frac{a}{5} = \frac{b}{6} = \frac{c}{8} \text{ và } a + b - c = 30$ Đáp số: $a = 50, b = 60, c = 80$

+ Chốt lại cách trình bày lời giải

Bài tập 3.

GV giao nhiệm vụ học tập:

+ GV chiếu nội dung bài tập 3

+ Yêu cầu HS chỉ ra điểm khác giữa bài 3 và bài tập 2

- Yêu cầu HS tìm cách biến đổi đưa bài toán về dạng quen thuộc

HS thực hiện nhiệm vụ:

+ 4 HS lần lượt lên bảng làm các phần

+ HS dưới lớp làm theo nhóm lớn

Báo cáo, thảo luận:

+ HS nhận xét bài làm của bạn

+ GV chia sẻ thêm cá cách biến đổi để tạo ra dãy tỉ số bằng nhau

+ Phân tích kĩ cách biến đổi

Kết luận, nhận định:

+ GV nhận xét bài làm của HS

+ Chốt lại cách làm

$$c) \frac{y}{5} = \frac{z}{9} \text{ và } z - y = 20$$

Đáp số: $y = 20, z = 45$

Bài tập 3. Tìm a, b, c, x, y, z biết:

$$a) \frac{x}{y} = \frac{4}{7} \text{ và } x - y = -18$$

$$\frac{x}{y} = \frac{4}{7} \Rightarrow \frac{x}{4} = \frac{y}{7}$$

Ta có: $x = 24, y = 42$

$$b) a : b : c = 5 : 7 : 9 \text{ và } a + c - b = 63$$

Đáp số: $a = 45, b = 63, c = 81$

$$c) \frac{a}{-3} = \frac{b}{4}; \frac{b}{2} = \frac{c}{3} \text{ và } a + b + c = 14.$$

$$\frac{a}{-3} = \frac{b}{4} = k \Rightarrow a = -3k; b = 4k$$

$$\frac{c}{3} = \frac{b}{2} = \frac{4k}{2} = 2k \Rightarrow c = 6k$$

$$\text{Suy ra } x + y + z = 14 \Rightarrow -3k + 4k + 6k = 14 \\ \Leftrightarrow 7k = 14 \Leftrightarrow k = 2$$

$$\begin{cases} a = -3k = -3.2 = -6 \\ b = 4k = 4.2 = 8 \\ c = 6k = 6.2 = 12 \end{cases}$$

$$d) 2x = 3y = 5z \text{ và } x + y - z = 57$$

$$2x = 3y = 5z \Rightarrow \frac{2x}{30} = \frac{3y}{30} = \frac{5z}{30}$$

$$\Rightarrow \frac{x}{15} = \frac{y}{10} = \frac{z}{6} \text{ và } x + y - z = 57$$

Đáp số: $x = 45, y = 30, z = 18$

Hoạt động 4. Bài toán thực tế

a) Mục tiêu: HS vận dụng tính chất dãy tỉ số bằng nhau giải được một số bài toán thực tế

b) Nội dung: HS làm bài tập

Bài tập 4. Tại Giải bóng đá V-League, câu lạc bộ Hà Nội ghi được nhiều hơn 6 bàn thắng so với câu lạc bộ Sài Gòn. Tính số bàn thắng mỗi đội ghi được, cho biết tỉ số bàn thắng của hai đội là $1,25$.

Bài tập 5. Lớp 7A có 35 học sinh và tỉ số giữa học sinh nam và nữ là $2:3$. Hỏi, trong lớp này, nam hay nữ nhiều hơn và nhiều hơn bao nhiêu học sinh.

Bài tập 6. Một cửa hàng văn phòng phẩm bán 3 loại bút bi đỏ, xanh và đen tỉ lệ với các số $4;6;7$. Tổng số bút bi mà cửa hàng nhập về bán là 340 chiếc. Tính số bút bi mỗi loại.

c) Sản phẩm: Lời giải các bài tập 4, 5, 6

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập 4, 5, 6 + Bài toán Yêu cầu tìm gì + Các đại lượng cần tìm đặt tên như thế nào + Chúng cần thoả mãn điều kiện gì + Đại lượng nào tỉ lệ với đại lượng nào + Lập dãy tỉ số bằng nhau như thế nào HS thực hiện nhiệm vụ: + HS lên bảng mỗi HS làm 1 bài + HS dưới lớp chia làm 3 nhóm lớn + Mỗi nhóm làm 1 bài Báo cáo, thảo luận: + GV chiếu đáp án mẫu + HS nhận xét bài làm của bạn + Nhận xét bài làm các nhóm	Bài tập 4. Gọi số bàn thắng của câu lạc bộ Hà Nội và câu lạc bộ Sài Gòn lần lượt là x và y. $\frac{x}{y} = \frac{125}{100}$ Theo đề bài: $x - y = 6$ và $\frac{x}{y} = \frac{125}{100}$. Áp dụng tính chất của tỉ lệ thức bằng nhau: $\frac{x}{y} = \frac{125}{100} \Rightarrow \frac{x}{125} = \frac{y}{100} = \frac{x - y}{125 - 100} = \frac{6}{25}$ $x = \frac{6 \cdot 125}{25} = 30$ $y = \frac{6 \cdot 100}{25} = 24$ Vậy câu lạc bộ Hà Nội ghi được 30 bàn thắng; câu lạc bộ Sài Gòn ghi được 24 bàn thắng. Bài tập 5. Gọi số học sinh nam và số học sinh nữ của lớp 7A lần lượt là x và y ($x, y > 0$). $\frac{x}{y} = \frac{2}{3}$ Theo đề bài: $x + y = 35$ và $\frac{x}{y} = \frac{2}{3}$. Áp dụng tính chất của tỉ lệ thức bằng nhau: $\frac{x}{y} = \frac{2}{3} \Rightarrow \frac{x}{2} = \frac{y}{3} = \frac{x + y}{2 + 3} = \frac{35}{5} = 7$ $x = 7 \cdot 2 = 14$ $y = 7 \cdot 3 = 21$ Vậy lớp 7A có 14 học sinh nam và 21 học sinh nữ. Bài tập 6. Gọi số bút bi đỏ, xanh và đen của cửa hàng

□ Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS + Hướng dẫn HS cách trình bày bài chuẩn	đó lần lượt là x; y và z ($x, y, z > 0$). Theo đề bài: $x + y + z = 340$ và $x : y : z = 4 : 6 : 7 \Rightarrow \frac{x}{4} = \frac{y}{6} = \frac{z}{7}$ Áp dụng tính chất của tỉ lệ thức bằng nhau: $\frac{x}{4} = \frac{y}{6} = \frac{z}{7} = \frac{x + y + z}{4 + 6 + 7} = \frac{340}{17} = 20$ $x = 20.4 = 80$ $y = 20.6 = 120$ $z = 20.7 = 140$ Vậy cửa hàng có 80 bút bi đỏ, 120 bút bi xanh và 140 bút bi đen.
---	--

IV. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- + HS học thuộc lí thuyết của bài học
- + Xem lại các dạng bài đã chữa, cách biến đổi tỉ lệ thức, dãy tỉ số bằng nhau
- + Làm bài tập trong phiếu bài tập số 15

BUỔI 16.

ĐẠI LƯỢNG TỈ LỆ THUẬN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- + Học sinh ôn tập lại thế nào là 2 đại lượng tỉ lệ thuận
- + Ôn tập các tính chất của hai đại lượng tỉ lệ thuận
- + Vận dụng kiến thức giải các bài toán liên quan

2. Kỹ năng:

- + HS xác định được 2 đại lượng có tỉ lệ thuận với nhau hay không
- + Xác định được hệ số tỉ lệ khi 2 đại lượng tỉ lệ thuận với nhau
- + Biểu diễn được đại lượng này theo đại lượng kia bằng công thức
- + Vận dụng tính chất của 2 đại lượng tỉ lệ thuận giải được các bài toán thực tế
- + Rèn kỹ năng tính toán, kỹ năng trình bày

3. Thái độ: Nghiêm túc, trung thực, chăm chỉ, tuân thủ

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên:

- + Hệ thống kiến thức về đại lượng tỉ lệ thuận
- + Máy tính, máy chiếu, phiếu bài tập
- + Kế hoạch bài dạy

2. Học sinh:

- + Ôn tập các kiến thức đại lượng tỉ lệ thuận
- + Đồ dùng học tập, vở ghi, SGK, SBT...

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Hệ thống kiến thức cơ bản trong buổi dạy

a) Mục tiêu: Hệ thống lại các kiến thức sử dụng trong buổi dạy

b) Nội dung: HS trả lời câu hỏi của giáo viên

c) Sản phẩm: Nội dung các câu trả lời của học sinh

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
▮ GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung câu hỏi ▮ HS thực hiện nhiệm vụ: + HS lần lượt trả lời câu hỏi của Gv + HS dưới lớp lắng nghe ▮ Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét câu trả lời của bạn	1. Định nghĩa + Nếu đại lượng y liên hệ với đại lượng x theo công thức $y = kx$ (với k là một hằng số khác 0) thì ta nói y tỉ lệ thuận với x theo hệ số tỉ lệ k + Nếu y tỉ lệ thuận với x theo hệ số tỉ lệ k thì

+ Bổ sung cho các câu chưa chính xác Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS + Chốt lại các kiến thức cần dùng	$\frac{1}{k}$ x tỉ lệ thuận với y theo hệ số tỉ lệ $\frac{1}{k}$. Ta nói x và y là hai đại lượng tỉ lệ thuận với nhau 2. Tính chất: Nếu 2 đại lượng tỉ lệ thuận thì: + Tỉ số 2 giá trị tương ứng của chúng luôn không đổi $\frac{y_1}{x_1} = \frac{y_2}{x_2} = \frac{y_3}{x_3} = \dots = k$ + Tỉ số hai giá trị bất kì của đại lượng này bằng tỉ số hai giá trị tương ứng của đại lượng kia. $\frac{x_1}{x_2} = \frac{y_1}{y_2}; \frac{x_1}{x_3} = \frac{y_1}{y_3}; \dots$
--	--

Hoạt động 2. Bài tập nhận biết 2 đại lượng tỉ lệ thuận, xác định hệ số tỉ lệ

a) Mục tiêu: HS nhận biết được 2 đại lượng tỉ lệ nghịch, tính được hệ số, viết công thức liên hệ

b) Nội dung: HS làm bài tập 1, 2, 3, 4

Bài tập 1. Hãy biểu diễn mối quan hệ giữa x và y biết rằng:

- 1) y tỉ lệ thuận với x theo hệ số tỉ lệ $k=3$;
- 2) y tỉ lệ thuận với x theo hệ số tỉ lệ $k=-2$;
- 3) y tỉ lệ thuận với x theo hệ số tỉ lệ $k=0,5$;
- 4) x tỉ lệ thuận với y theo hệ số tỉ lệ $k=2$;
- 5) x tỉ lệ thuận với y theo hệ số tỉ lệ $k=-3$;
- 6) x tỉ lệ thuận với y theo hệ số tỉ lệ $k=\frac{1}{3}$;

Bài tập 2.

- 1) Biết y tỉ lệ thuận với x theo công thức $y=kx$. Tìm hệ số tỉ lệ k biết

a) khi $y=4$ thì $x=2$

b) khi $y=-3$ thì $x=5$;

c) khi $y=0,5$ thì $x=0.25$;

d) khi $y=\frac{1}{9}$ thì $x=\frac{1}{3}$;

- 2) Tìm hệ số tỉ lệ k trong biểu diễn tỉ lệ thuận $x=ky$ với:

a) $y=9, x=3$;

b) $y=-6, x=4$;

c) $y=2,5; x=0,5$;

d) $y=\frac{1}{3}, x=\frac{2}{3}$;

Bài tập 3. Hai đại lượng y và x có tỉ lệ thuận với nhau hay không nếu

1)

x	1	2	3	4	5
y	4	8	12	16	20

2)

x	-2	-1	0	1	2
y	4	2	0	3	-4

3)

x	1	3	5	6	7
y	2	6	10	12	14

4)

x	- 2	- 1	1	2	4
y	- 6	- 3	3	5	- 4

Bài tập 4. Cho biết x và y là 2 đại lượng tỉ lệ thuận với nhau:

x	6	15	21		
y	4			26	28

- a) Xác định hệ số tỉ lệ của y đối với x. Viết công thức tính y theo x
 b) Xác định hệ số tỉ lệ của x đối với y. Viết công thức tính x theo y
 c) Điền số thích hợp vào ô trống ở bảng trên

c) Sản phẩm: Lời giải các bài tập 1, 2, 3, 4**d) Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
Bài tập 1, 2 GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập 1, 2 HS thực hiện nhiệm vụ: + 1 HS lên bảng làm cả 2 bài + HS dưới lớp làm cá nhân Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn + Chỉ ra lỗi nếu có và cách sửa lỗi Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS + Chốt cách làm Bài tập 3. GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập 3 + Yêu cầu HS nhắc lại tính chất HS thực hiện nhiệm vụ: + 1 HS lên bảng làm bài + HS dưới lớp làm theo nhóm nhỏ Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn + Thảo luận về cách lập luận, trình bày Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS	Bài tập 1. 1) $y = 3x$ 2) $y = -2x$ 3) $y = \frac{1}{2}x$ 4) $x = 2y$ 5) $x = -3y$ 6) $x = \frac{1}{3}y$ Bài tập 2. 1) a) $k = \frac{4}{2} = 2$; b) $k = -\frac{3}{5}$; c) $k = \frac{0,5}{0,25} = 2$; d) $k = \frac{1}{9} : \frac{1}{3} = \frac{1}{3}$; 2) a) $k = \frac{3}{9} = \frac{1}{3}$; b) $k = -\frac{4}{6} = -\frac{2}{3}$; c) $k = \frac{0,5}{2,5} = \frac{1}{5}$; d) $k = \frac{2}{3} : \frac{1}{3} = 2$; Bài tập 3. $\frac{4}{1} = \frac{8}{2} = \frac{12}{3} = \frac{16}{4} = \frac{20}{5} = 4$ 1) Ta có $\frac{4}{1} = \frac{8}{2} = \frac{12}{3} = \frac{16}{4} = \frac{20}{5} = 4$. Hai đại lượng y và x là hai đại lượng tỉ lệ thuận với nhau, theo hệ số tỉ lệ $k = 4$ $\frac{4}{-2} = \frac{2}{-1} \neq \frac{3}{1}$ 2) Ta có $\frac{4}{-2} = \frac{2}{-1} \neq \frac{3}{1}$ nên hai đại lượng y và x không tỉ lệ thuận với nhau. $\frac{2}{1} = \frac{6}{3} = \frac{10}{5} = \frac{12}{6} = \frac{14}{7} = 2$ 3) Ta có $\frac{2}{1} = \frac{6}{3} = \frac{10}{5} = \frac{12}{6} = \frac{14}{7} = 2$. Hai đại

Bài tập 4.

GV giao nhiệm vụ học tập:

- + GV chiếu nội dung bài tập 4
- + y và x tỉ lệ nghịch thì y và x liên hệ với nhau theo công thức nào ?
- + khi $x = 6$ thì y bằng bao nhiêu?

HS thực hiện nhiệm vụ:

- + 1 HS lên bảng cùng làm
- + HS dưới lớp làm theo nhóm nhỏ

Báo cáo, thảo luận:

- + Gv chiếu bài làm của 1 số nhóm nhỏ
- + HS nhận xét bài làm của bạn, của nhóm

Kết luận, nhận định:

- + GV nhận xét bài làm của HS
- + Cho điểm bài làm một số nhóm

lượng y và x là hai đại lượng tỉ lệ thuận với nhau, theo hệ số tỉ lệ $k = 2$.

$$\frac{-6}{-2} = \frac{-3}{-1} = \frac{3}{1} \neq \frac{5}{2}$$

4) Ta có nên hai đại lượng y và x không tỉ lệ thuận với nhau.

Bài tập 4.

a) Vì y và x là 2 đại lượng tỉ lệ thuận nên ta

có công thức: $y = k.x$

Theo bảng trên: khi $x = 6$ thì $y = 4$. Ta có:

$$4 = k.6 \Rightarrow k = \frac{4}{6} = \frac{2}{3} \Rightarrow y = \frac{2}{3}x$$

b) y tỉ lệ thuận với x theo hệ số $k = \frac{2}{3}$ nên x tỉ

lệ thuận với y theo hệ số $\frac{3}{2}$. Ta có: $x = \frac{3}{2}y$

c) Ta có bảng giá trị như sau

x	6	15	21	39	42
y	4	10	14	26	28

Hoạt động 3. Bài toán thực tế

a) Mục tiêu: HS vận dụng tính chất đại lượng tỉ lệ nghịch giải được các bài toán thực tế

b) Nội dung: HS làm bài tập 5, 6, 7

Bài tập 5. Trung bình cứ 5 lít nước biển chứa 175 gam muối. Hỏi trung bình 18 lít nước biển chứa bao nhiêu gam muối

Bài tập 6. 10m dây đồng nặng 50g. Hỏi 120m dây đồng như thế nặng bao nhiêu kg?

Bài tập 7. Để làm thuốc ho người ta ngâm chanh đào với mật ong và đường phèn theo tỉ lệ 0,5 kg chanh đào thì cần 250g đường phèn và 0,5 lít mật ong. Với tỉ lệ đó, nếu muốn ngâm 3kg chanh đào thì cần bao nhiêu kg đường phèn và bao nhiêu lít mật ong?

c) Sản phẩm: Lời giải các bài tập 5, 6, 7

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
Bài tập 5. GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập 5, 6 HS thực hiện nhiệm vụ: + HS suy nghĩ tìm cách làm	Bài tập 5. Gọi số gam muối có trong 18 lít nước biển là x. Vì lượng muối có trong nước biển và lượng nước biển là 2 đại lượng tỉ lệ thuận. Ta có:

+ Gv có thể gợi ý để HS thấy được đại lượng nào tỉ lệ thuận với đại lượng nào

+ Theo tính chất của đại lượng tỉ lệ thuận ta có công thức nào

+ 2 HS lên bảng cùng làm bài

+ HS dưới lớp làm theo nhóm nhỏ

Báo cáo, thảo luận:

+ HS nhận xét bài làm của bạn

+ Chỉ ra những chi tiết chưa đạt yêu cầu, cách xử lí

Kết luận, nhận định:

+ GV nhận xét bài làm của HS

+ Chốt lại cách làm, cách trình bày bài

Bài tập 7.

GV giao nhiệm vụ học tập:

+ GV chiếu nội dung bài tập

HS thực hiện nhiệm vụ:

+ Đổi đơn vị

+ HS học lực khá lên bảng làm bài

+ HS dưới lớp làm bài theo nhóm

Báo cáo, thảo luận:

+ GV chiếu lời giải

+ Chiếu bài làm của 1 số nhóm

+ HS nhận xét bài làm của bạn

Kết luận, nhận định:

+ GV nhận xét bài làm của HS

+ Nhấn mạnh các bước làm bài

$$\frac{5}{18} = \frac{175}{x} \Rightarrow x = \frac{175 \cdot 18}{5}$$

$$x = 630$$

Trung bình 18 lít nước biển chứa 630g muối

Bài tập 6.

Gọi $x(g)$ là độ nặng của 120m dây đồng.

Vì chiều dài và cân nặng của cuộn dây đồng là 2 đại lượng tỉ lệ thuận.

$$\frac{10}{50} = \frac{120}{x}$$

Ta có

$$x = \frac{50 \cdot 120}{10}$$

$$x = 600g = 0,6kg$$

Vậy 120m dây đồng nặng 0,6 kg.

Bài tập 7.

Đổi 250 g = 0,25 kg

Gọi số kg đường phèn cần dùng là x

Gọi số lít mật ong cần dùng là y

Vì số kg đường phèn và số lít mật ong cần dùng tỉ lệ thuận với số kg chanh đào

$$\frac{0,5}{3} = \frac{0,25}{x} = \frac{0,5}{y}$$

Nên ta có:

$$x = \frac{0,25 \cdot 3}{0,5} = 1,5$$

+

$$y = 3$$

Vậy, muốn ngâm 3kg chanh đào thì cần 1,5 kg đường phèn và 3 lít mật ong

IV. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

+ HS học thuộc lí thuyết về 2 đại lượng tỉ lệ thuận

+ Xem lại các dạng bài đã chữa

+ Làm bài tập trong phiếu bài tập số 16

BUỔI 17. ĐẠI LƯỢNG TỈ LỆ NGHỊCH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- + Củng cố định nghĩa và tính chất của hai đại lượng tỉ lệ nghịch.
- + Vận dụng được định nghĩa và tính chất của hai đại lượng tỉ lệ nghịch để giải bài toán về hai đại lượng tỉ lệ nghịch và một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ cơ bản.

2. Kỹ năng:

- + HS xác định được 2 đại lượng có tỉ lệ nghịch với nhau hay không
- + Xác định được hệ số tỉ lệ khi 2 đại lượng tỉ lệ nghịch với nhau
- + Biểu diễn được đại lượng này theo đại lượng kia bằng công thức
- + Vận dụng tính chất của 2 đại lượng tỉ lệ nghịch giải được các bài toán thực tế
- + Rèn kỹ năng tính toán, kỹ năng trình bày

3. Thái độ: Nghiêm túc, trung thực, chăm chỉ, tuân thủ

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên:

- + Hệ thống kiến thức về đại lượng tỉ lệ nghịch
- + Máy tính, máy chiếu, phiếu bài tập
- + Kế hoạch bài dạy

2. Học sinh:

- + Ôn tập các kiến thức về đại lượng tỉ lệ nghịch, tính chất dãy tỉ số bằng nhau
- + Đồ dùng học tập, vở ghi, SGK, SBT...

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Hệ thống kiến thức cơ bản trong buổi dạy

a) Mục tiêu: Hệ thống lại các kiến thức sử dụng trong buổi dạy

b) Nội dung: HS trả lời câu hỏi của giáo viên

c) Sản phẩm: Nội dung các câu trả lời của học sinh

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung câu hỏi HS thực hiện nhiệm vụ: + HS lần lượt trả lời câu hỏi của Gv + HS dưới lớp lắng nghe	+ Nếu đại lượng y liên hệ với đại lượng x theo công thức $y = \frac{a}{x}$ hay $xy = a (a \neq 0)$ thì ta nói y tỉ lệ nghịch với x theo hệ số tỉ lệ k. + Nếu hai đại lượng tỉ lệ nghịch với nhau thì:

▣ Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét câu trả lời của bạn + Bổ sung cho các câu chưa chính xác ▣ Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS + Chốt lại các kiến thức cần dùng	- Tích hai giá trị tương ứng của chúng luôn không đổi và bằng hệ số tỉ lệ. Tức là $x_1y_1 = x_2y_2 = x_3y_3 = \dots = k$ - Tỉ số hai giá trị bất kì của đại lượng này bằng nghịch đảo hai giá trị tương ứng của đại lượng kia. Tức là $\frac{x_1}{x_2} = \frac{y_2}{y_1}; \quad \frac{x_1}{x_3} = \frac{y_3}{y_1}$
--	--

Hoạt động 2. Bài tập cơ bản vận dụng định nghĩa, tính chất đại lượng tỉ lệ nghịch

a) Mục tiêu: HS Nhận biết được, xác định được hệ số, biểu diễn mối liên hệ 2 đại lượng TLN

b) Nội dung: HS làm bài tập 1, 2, 3

Bài tập 1. Viết công thức biểu diễn mối quan hệ giữa hai đại lượng x và y biết rằng

- a) y tỉ lệ nghịch với x theo hệ số tỉ lệ $a = 3$;
- b) y tỉ lệ nghịch với x theo hệ số tỉ lệ $a = -3$;
- c) y tỉ lệ nghịch với x theo hệ số tỉ lệ $a = 0,2$.
- d) x tỉ lệ thuận với $\frac{1}{y}$ theo hệ số tỉ lệ $a = 5$;
- e) x tỉ lệ thuận với $\frac{1}{y}$ theo hệ số tỉ lệ $a = -6$;
- g) x tỉ lệ thuận với $\frac{1}{y}$ theo hệ số tỉ lệ $a = \frac{2}{5}$.

Bài tập 2. Cho y và x là 2 đại lượng tỉ lệ nghịch. Tìm hệ số tỉ lệ a biết:

- a) $y = 4$, $x = 2$; b) $y = -3$, $x = 5$;
- c) $y = 0,5$, $x = 0,25$; d) $y = \frac{1}{9}$, $x = \frac{1}{3}$.

Bài tập 3. Cho biết hai đại lượng x và y tỉ lệ nghịch với nhau và khi $x = 4$ thì $y = 2$

- a) Tìm hệ số tỉ lệ của y và x
- b) Hãy biểu diễn y theo x ;
- c) Tính giá trị của y khi x lần lượt nhận các giá trị $x = 3$; $x = 5$.

c) Sản phẩm: Lời giải các bài tập 1, 2, 3

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
-------------------------------------	----------

GV giao nhiệm vụ học tập:

+ GV chiếu nội dung bài tập 1, 2, 3

HS thực hiện nhiệm vụ:

+ 2 HS lên bảng cùng làm

+ HS dưới lớp làm cá nhân

Báo cáo, thảo luận:

+ HS nhận xét bài làm của bạn

+

Kết luận, nhận định:

+ GV nhận xét bài làm của HS

+

Bài tập 1.a) Vì y tỉ lệ nghịch với x theo hệ số tỉ lệ

$$a = 2 \text{ nên } y = \frac{2}{x}.$$

b) Vì y tỉ lệ nghịch với x theo hệ số tỉ lệ

$$a = -2 \text{ nên } y = \frac{-2}{x}.$$

c) Vì y tỉ lệ nghịch với x theo hệ số tỉ lệ

$$a = 0,5 \text{ nên } y = \frac{0,5}{x} = \frac{1}{2x}.$$

d) Vì x tỉ lệ thuận với $\frac{1}{y}$ theo hệ số tỉ lệ $a = 5$

$$\text{nên } x = 5 \cdot \frac{1}{y} = \frac{5}{y}.$$

e) Vì x tỉ lệ thuận với $\frac{1}{y}$ theo hệ số tỉ lệ

$$a = -6 \text{ nên } x = (-6) \cdot \frac{1}{y} = \frac{-6}{y}.$$

g) Vì x tỉ lệ thuận với $\frac{1}{y}$ theo hệ số tỉ lệ $a = \frac{2}{5}$

$$\text{nên } x = \frac{2}{5} \cdot \frac{1}{y} = \frac{2}{5y}.$$

Bài tập 2.a) Với $y = 4$, $x = 2$ thì $a = 4 \cdot 2 = 8$.b) Với $y = -3$, $x = 5$ thì $a = (-3) \cdot 5 = -15$.c) Với $y = 0,5$, $x = 0,25$ thì $a = 0,5 \cdot 0,25 = 0,125$.d) Với $y = \frac{1}{9}$, $x = \frac{1}{3}$ thì hệ số tỉ lệ

$$a = \frac{1}{9} \cdot \frac{1}{3} = \frac{1}{27}.$$

Bài tập 3.Vì y và x là 2 đại lượng tỉ lệ nghịch nên ta có

	công thức $xy = a$ a) khi $x = 4$ thì $y = 2 \Rightarrow a = 4.2 = 8$. b) Vì $a = 8$. Biểu diễn y theo x ta có: $y = \frac{8}{x}$. c) Với $x = 3$ thì $y = \frac{8}{3}$; với $x = 5$ thì $y = \frac{8}{5}$.
--	--

Hoạt động 3. Bài toán thực tế

a) Mục tiêu: HS

b) Nội dung: HS làm bài tập

Bài tập 4. Cho biết 7 người dọn dẹp tòa nhà hết 12 giờ. Hỏi nếu 10 người (với cùng năng suất như thế) dọn dẹp tòa nhà hết bao nhiêu thời gian?

Bài tập 5. Với thời gian để một người thợ lành nghề làm được 14 sản phẩm thì người thợ học việc làm được 8 sản phẩm. Hỏi người thợ học việc phải cần bao nhiêu thời gian để hoàn thành khối lượng công việc mà người thợ lành nghề làm trong 56 giờ?

Bài tập 6. Cùng với một số tiền để mua 20 quyển vở có thể mua được bao nhiêu chiếc bút bi? Biết rằng giá tiền một quyển vở bằng 80% giá tiền một chiếc bút bi.

Ba đội công nhân làm ba khối lượng công việc như nhau. Đội thứ nhất hoàn thành

Bài tập 7.

công việc trong 8 ngày, đội thứ hai trong 10 ngày và đội thứ ba trong 12 ngày. Hỏi mỗi đội có bao nhiêu người (năng suất mỗi người như nhau) biết đội thứ ba kém đội thứ nhất 5 công nhân?

c) Sản phẩm: Lời giải các bài tập

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập 4, 5, 6 HS thực hiện nhiệm vụ: + Nếu HS gặp khó khăn Gv gợi ý HS gọi đại lượng cần tìm là x, y, z... hoặc a, b, c.. + Xác định mối quan hệ giữa 2 đại lượng + 2 HS lên bảng cùng làm bài 4, 5 + Sau đó 1 HS có lực học khá lên làm bài 6 + 1 HS làm bài tập 4, 1 HS làm bài tập 5 + HS dưới lớp làm cá nhân Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn + GV chiếu 1 số bài làm của HS để cả lớp nhận xét, đối chiếu kết quả Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS	Bài tập 4. Gọi thời gian 10 người dọn dẹp xong tòa nhà là x (giờ), $x > 0$ Vì số người dọn dẹp nhà và thời gian hoàn thành là hai đại lượng tỉ lệ nghịch với nhau $\frac{7}{10} = \frac{x}{12} \Rightarrow x = \frac{7 \cdot 12}{10} = 8,4$ nên ta có: (giờ) Vậy nếu 10 người dọn dẹp tòa nhà mất 8,4h Bài tập 5. Gọi thời gian người học việc cần dùng để hoàn thành công việc là x (giờ), $x > 0$ Vì thời gian hoàn thành và sản phẩm làm được là hai đại lượng tỉ lệ nghịch nên ta có: $56 \cdot 14 = 8 \cdot x \Rightarrow x = \frac{56 \cdot 14}{8} = 84$ (giờ) Bài tập 6. Gọi số bút có thể mua được là x chiếc ($x \in \mathbb{N}^*$) Với cùng một số tiền thì giá tiền mua và số lượng mua là hai đại lượng tỉ lệ nghịch với nhau, do đó:

GV giao nhiệm vụ học tập:

- + GV chiếu nội dung bài tập 7.
- + Yêu cầu HS xem lại tính chất dãy tỉ số bằng nhau
- + Gọi x_1, x_2, x_3 lần lượt là số công nhân của đội thứ nhất, đội thứ hai và đội thứ ba. Ta có những đẳng thức nào

HS thực hiện nhiệm vụ:

- + 1 HSG lên bảng làm bài
- + HS dưới lớp làm theo nhóm
- + HS chấm chéo bài làm của các nhóm

Báo cáo, thảo luận:

- + GV chiếu lời giải mẫu
- + HS nhận xét bài làm của bạn
- + Nhận xét bài làm của các nhóm

Kết luận, nhận định:

- + GV nhận xét bài làm của HS
- + Chốt lại cách làm

$$\frac{80\%}{100\%} = \frac{x}{20} \Rightarrow \frac{4}{5} = \frac{x}{20} \Rightarrow x = \frac{4 \cdot 20}{5} = 16$$

Vậy có thể mua được 16 chiếc bút bi.

Bài tập 7.

Gọi x_1, x_2, x_3 lần lượt là số công nhân của đội thứ nhất, đội thứ hai và đội thứ ba (x_1, x_2, x_3 nguyên dương).

Theo đề bài ta có $x_1 - x_3 = 5$ (công nhân).

Vì cùng làm một công việc, số lượng công nhân và thời gian hoàn thành là hai đại lượng tỉ lệ nghịch nên:

$$8x_1 = 10x_2 = 12x_3 \Leftrightarrow \frac{x_1}{\frac{1}{8}} = \frac{x_2}{\frac{1}{10}} = \frac{x_3}{\frac{1}{12}}$$

Theo tính chất của dãy tỉ số bằng nhau, ta có:

$$\frac{x_1}{\frac{1}{8}} = \frac{x_2}{\frac{1}{10}} = \frac{x_3}{\frac{1}{12}} = \frac{x_1 - x_3}{\frac{1}{8} - \frac{1}{12}} = \frac{5}{\frac{1}{24}} = 120$$

$$\text{Do đó } x_1 = 120 \cdot \frac{1}{8} = 15 \quad (\text{thỏa mãn})$$

$$x_2 = 120 \cdot \frac{1}{10} = 12 \quad (\text{thỏa mãn})$$

$$x_3 = 120 \cdot \frac{1}{12} = 10 \quad (\text{thỏa mãn})$$

Vậy đội thứ nhất có 15 công nhân; đội thứ hai có 12 công nhân và đội thứ ba có 10 công nhân.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- + HS học thuộc lí thuyết của bài học
- + Xem lại các dạng bài đã chữa
- + Làm bài tập trong phiếu bài tập số

BUỔI 18.

BÀI TOÁN THỰC TẾ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

+

+

+

2. Kỹ năng:

+

+

+

3. Thái độ: Nghiêm túc, trung thực, chăm chỉ, tuân thủ

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên:

- + Hệ thống kiến thức về
- + Máy tính, máy chiếu, phiếu bài tập
- + Kế hoạch bài dạy

2. Học sinh:

- + Ôn tập các kiến thức
- + Đồ dùng học tập, vở ghi, SGK, SBT...

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1. Hệ thống kiến thức cơ bản trong buổi dạy

- a) Mục tiêu:** Hệ thống lại các kiến thức
- b) Nội dung:** HS trả lời câu hỏi của giáo viên
- c) Sản phẩm:** Nội dung các câu trả lời của học sinh
- d) Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
▣ GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập ▣ HS thực hiện nhiệm vụ: + 2 HS lên bảng cùng làm + HS dưới lớp làm cá nhân ▣ Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn + ▣ Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS	+ + + +

+

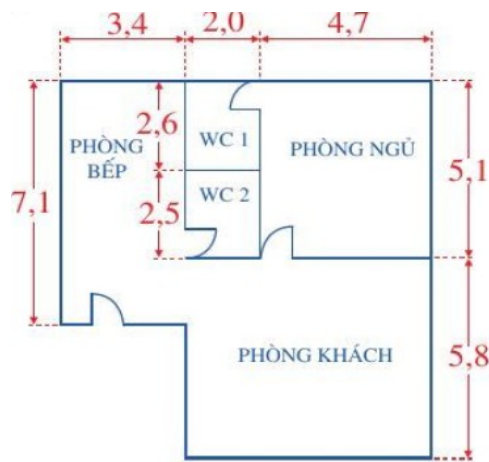
Hoạt động 2. Bài tập**a) Mục tiêu:** HS**b) Nội dung:** HS làm bài tập

Bài tập 1. Cô Hạnh dự định xây tầng hầm cho ngôi nhà của gia đình. Một công ty tư vấn xây dựng đã cung cấp cho cô Hạnh lựa chọn một trong sáu số đo chiều cao của tầng hầm như sau 2,3 m; 2,35 m; 2,4 m; 2,55 ; 2,5 m; 2,75 m . Cô Hạnh dự định chọn chiều cao của tầng hầm

lớn hơn $\frac{13}{5}$ m để đảm bảo ánh sáng thoáng đảng cân đối về kiến trúc và thuận tiện trong sử dụng Em hãy giúp cô Hạnh chọn đúng số đo chiều cao của tầng hầm



Bài tập 2. Theo yêu cầu của kiến trúc sư, khoảng cách tối thiểu giữa ổ cắm điện và vòi nước của nhà chú Năm là 60 cm. Trên bản vẽ có tỉ lệ 1/20 của thiết kế nhà chú Năm, khoảng cách từ ổ cắm điện đến vòi nước đo được là 2,5 cm .Khoảng cách trên bản vẽ như vậy có phù hợp với yêu cầu của kiến trúc sư hay không? giải thích vì sao?



Bài tập 3. Chu kì bán rã của nguyên tố phóng xạ Uranium 238 là $4,468.10^9$ năm nghĩa là sau $4,468.10^9$ năm khối lượng của nguyên tố đó chỉ còn lại một nửa

a) Ba chu kì bán rã của nguyên tố phóng xạ đó là bao nhiêu năm

b) Sau 3 chu kì bán rã, khối lượng của nguyên tố phóng xạ đó còn lại bằng bao nhiêu phần khối lượng ban đầu ?

Bài tập 4. Chủ cửa hàng bỏ ra 35 triệu đồng mua một loại sản phẩm để bán. Chủ cửa hàng đã

bán $\frac{6}{7}$ số sản phẩm mua về đó với giá bán mỗi sản phẩm cao hơn 10% so với giá mua vào và

bán $\frac{1}{7}$ số sản phẩm còn lại với giá bán mỗi sản phẩm thấp hơn 25% so với giá mua vào

a) Tính số tiền chủ cửa hàng thu về khi bán hết số sản phẩm đó

b) Chủ cửa hàng đã lãi hay lỗ bao nhiêu phần trăm

Bài tập 5. Trọng lượng của một vật thể trên mặt trăng bằng khoảng $\frac{1}{6}$ trọng lượng của nó trên trái đất biết trọng lượng của một vật trên trái đất được tính theo công thức $P = 10.m$ với P là trọng lượng của vật tính theo đơn vị Newton ký hiệu N , m là khối lượng của vật tính theo đơn vị kilôgam. Nếu trên trái đất một nhà du hành vũ trụ có khối lượng là 75,5 kg thì trọng lượng của người đó trên mặt Trăng sẽ là bao nhiêu Niuton (làm tròn kết quả đến hàng phần trăm)

Bài tập 6. Tỷ lệ phần trăm của lượng khí Oxi thải ra môi trường và lượng khí Cacbon điôxít hấp thụ trong quá trình quang hợp của lá cây Atriplex rosea (một loài thực vật thân mềm có hoa giống hoa cúc) ở nhiệt độ 27°C và trong điều kiện bình thường là 21%. Tính lượng khí oxi thải ra môi trường và lượng khí cacbon điôxít hấp thụ trong quá trình quang hợp của lá cây Atriplex rosea ở nhiệt độ 27 độ C và trong điều kiện bình thường. Biết lượng khí cacbon điôxít là cây hấp thụ nhiều hơn lượng khí oxi thải ra môi trường là 15,8 g

Bài tập 7. Theo công bố chính thức từ hãng sản xuất, chiếc xe ô tô của cô Hạnh có mức tiêu thụ nhiên liệu như sau:

- 9,9 lít / 100 km trên đường hỗn hợp
- 13,9 lít / 100 km trên đường đô thị
- 7,5 lít / 100 km trên đường cao tốc

a) Theo thông số trên, nếu trong bình xăng của chiếc xe ô tô đó có 65 lít xăng thì cô Hạnh đi được bao nhiêu km, khi cô đi trên đường đô thị? đường hỗn hợp? đường cao tốc? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

b) Để đi quãng đường 400 km trên đường đô thị, trong bình xăng chiếc xe ô tô của cô Hạnh cần tối thiểu bao nhiêu lít xăng

c) Để đi quãng đường 300 km trên đường hỗn hợp và 300 km trên đường cao tốc trong bình xăng chiếc xe ô tô của cô Hạnh cần tối thiểu bao nhiêu lít xăng ?

Bài tập 8. Một cửa hàng kinh doanh quần áo thể thao, nhập vào áo thi đấu bóng đá với giá 95000đ trên một chiếc và niêm yết giá bán là 135000đ trên một chiếc. Cửa hàng đưa ra 3 phương án kinh doanh (tính trên mỗi lô 10 chiếc áo) như sau:

Phương án 1: Cửa hàng bán 3 chiếc áo đầu tiên với giá 135000đ và 7 chiếc áo còn lại với giá giảm 20% so với giá niêm yết .

Phương án 2: Cửa hàng bán cả 10 chiếc áo với giá giảm 10% so với giá niêm yết.

Phương án 3: Cửa hàng bán bốn chiếc áo đầu tiên với giá giảm 5% so với giá niêm yết, bán ra 3 chiếc áo tiếp theo với giá giảm 10% so với giá niêm yết, bán 3 chiếc áo cuối cùng với giá giảm 15% so với giá niêm yết

Tính lãi của cửa hàng có được theo mỗi phương án trên (làm tròn kết quả đến hàng nghìn). Phương án nào đem lại lãi nhiều nhất cho cửa hàng?

Số tiền cửa hàng bỏ ra để nhập vào một lô 10 chiếc áo là: $10.95000 = 950000$ (đồng).

+ Xét phương án 1:

Bảy chiếc áo còn lại được bán với giá là: $135000.(100\% - 20\%) = 108000$ (đồng).

Doanh thu của cửa hàng là: $3.135 + 7.108000 = 1161000$ (đồng).

Lãi của cửa hàng là: $1161000 - 950000 = 211000$

+ Xét phương án 2:

Giá bán mỗi chiếc áo là: $135000.(100\% - 10\%) = 121500$ (đồng).

Doanh thu của cửa hàng là: $10.121500 = 1215000$ (đồng).

Lãi của cửa hàng là: $1215000 - 950000 = 265000$ (đồng).

+ Xét phương án 3:

Bốn chiếc áo đầu tiên được bán với giá mỗi chiếc là:

$$135000(100\% - 5\%) = 128250 \text{ (đồng).}$$

Ba chiếc áo tiếp theo được bán với giá mỗi chiếc là:

$$135000(100\% - 10\%) = 121500 \text{ (đồng).}$$

Ba chiếc áo cuối cùng được bán với giá mỗi chiếc là:

$$135000(100\% - 15\%) = 114750 \text{ (đồng)}$$

Doanh thu của cửa hàng là: $4.128250 + 3.121500 + 3.114750 = 1221750$ (đồng).

Lãi của cửa hàng là: $1221750 - 950000 = 271750$ (đồng).

Kết luận: Theo phương án thứ 3, cửa hàng có được lãi xuất nhiều nhất.

c) Sản phẩm: Lời giải các bài tập

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
▮ GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập ▮ HS thực hiện nhiệm vụ: + 2 HS lên bảng cùng làm	Bài tập . Bài tập . Bài tập .

+ HS dưới lớp làm cá nhân ▮ Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn + ▮ Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS +	
---	--

Hoạt động 3. Bài tập**a) Mục tiêu:** HS**b) Nội dung:** HS làm bài tập**Bài tập .****Bài tập .****Bài tập .****c) Sản phẩm:** Lời giải các bài tập**d) Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
▮ GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập ▮ HS thực hiện nhiệm vụ: + 2 HS lên bảng cùng làm + HS dưới lớp làm cá nhân ▮ Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn + ▮ Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS +	Bài tập . Bài tập . Bài tập .

Hoạt động 4. Bài tập**a) Mục tiêu:** HS**b) Nội dung:** HS làm bài tập**Bài tập .****Bài tập .****Bài tập .****c) Sản phẩm:** Lời giải các bài tập

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
▣ GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập ▣ HS thực hiện nhiệm vụ: + 2 HS lên bảng cùng làm + HS dưới lớp làm cá nhân ▣ Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn + ▣ Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS +	Bài tập . Bài tập . Bài tập .

IV. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- + HS học thuộc lí thuyết của bài học
- + Xem lại các dạng bài đã chữa
- + Làm bài tập trong phiếu bài tập số

BUỔI 19.**A****I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức:**

+

+

+

2. Kỹ năng:

+

+

+

3. Thái độ: Nghiêm túc, trung thực, chăm chỉ, tuân thủ**II. CHUẨN BỊ****1. Giáo viên:**

- + Hệ thống kiến thức về
- + Máy tính, máy chiếu, phiếu bài tập
- + Kế hoạch bài dạy

2. Học sinh:

- + Ôn tập các kiến thức
- + Đồ dùng học tập, vở ghi, SGK, SBT...

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**Hoạt động 1. Hệ thống kiến thức cơ bản trong buổi dạy****a) Mục tiêu:** Hệ thống lại các kiến thức**b) Nội dung:** HS trả lời câu hỏi của giáo viên**c) Sản phẩm:** Nội dung các câu trả lời của học sinh**d) Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
▣ GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập ▣ HS thực hiện nhiệm vụ: + 2 HS lên bảng cùng làm + HS dưới lớp làm cá nhân ▣ Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn + ▣ Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS	+ + + +

+	
---	--

Hoạt động 2. Bài tập**a) Mục tiêu:** HS**b) Nội dung:** HS làm bài tập**Bài tập .****Bài tập .****Bài tập .****c) Sản phẩm:** Lời giải các bài tập**d) Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
▮ GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập ▮ HS thực hiện nhiệm vụ: + 2 HS lên bảng cùng làm + HS dưới lớp làm cá nhân ▮ Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn + ▮ Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS +	Bài tập . Bài tập . Bài tập .

Hoạt động 3. Bài tập**a) Mục tiêu:** HS**b) Nội dung:** HS làm bài tập**Bài tập .****Bài tập .****Bài tập .****c) Sản phẩm:** Lời giải các bài tập**d) Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
▮ GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập ▮ HS thực hiện nhiệm vụ: + 2 HS lên bảng cùng làm + HS dưới lớp làm cá nhân	Bài tập . Bài tập . Bài tập .

▢ Báo cáo, thảo luận:

+ HS nhận xét bài làm của bạn

+

▢ Kết luận, nhận định:

+ GV nhận xét bài làm của HS

+

Hoạt động 4. Bài tập**a) Mục tiêu:** HS**b) Nội dung:** HS làm bài tập**Bài tập .****Bài tập .****Bài tập .****c) Sản phẩm:** Lời giải các bài tập**d) Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
▢ GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập ▢ HS thực hiện nhiệm vụ: + 2 HS lên bảng cùng làm + HS dưới lớp làm cá nhân ▢ Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn + ▢ Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS +	Bài tập . Bài tập . Bài tập .

IV. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

+ HS học thuộc lí thuyết của bài học

+ Xem lại các dạng bài đã chữa

+ Làm bài tập trong phiếu bài tập số

BUỔI 20.**A****I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức:**

+

+

+

2. Kỹ năng:

+

+

+

3. Thái độ: Nghiêm túc, trung thực, chăm chỉ, tuân thủ**II. CHUẨN BỊ****1. Giáo viên:**

- + Hệ thống kiến thức về
- + Máy tính, máy chiếu, phiếu bài tập
- + Kế hoạch bài dạy

2. Học sinh:

- + Ôn tập các kiến thức
- + Đồ dùng học tập, vở ghi, SGK, SBT...

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**Hoạt động 1. Hệ thống kiến thức cơ bản trong buổi dạy****a) Mục tiêu:** Hệ thống lại các kiến thức**b) Nội dung:** HS trả lời câu hỏi của giáo viên**c) Sản phẩm:** Nội dung các câu trả lời của học sinh**d) Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
▮ GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập ▮ HS thực hiện nhiệm vụ: + 2 HS lên bảng cùng làm + HS dưới lớp làm cá nhân ▮ Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn + ▮ Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS	+ + + +

+

Hoạt động 2. Bài tập**a) Mục tiêu:** HS**b) Nội dung:** HS làm bài tập**Bài tập .****Bài tập .****Bài tập .****c) Sản phẩm:** Lời giải các bài tập**d) Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
▣ GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập ▣ HS thực hiện nhiệm vụ: + 2 HS lên bảng cùng làm + HS dưới lớp làm cá nhân ▣ Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn + ▣ Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS +	Bài tập . Bài tập . Bài tập .

Hoạt động 3. Bài tập**a) Mục tiêu:** HS**b) Nội dung:** HS làm bài tập**Bài tập .****Bài tập .****Bài tập .****c) Sản phẩm:** Lời giải các bài tập**d) Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
▣ GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập ▣ HS thực hiện nhiệm vụ: + 2 HS lên bảng cùng làm + HS dưới lớp làm cá nhân	Bài tập . Bài tập . Bài tập .

▣ Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn + ▣ Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS +	
---	--

Hoạt động 4. Bài tập

a) Mục tiêu: HS

b) Nội dung: HS làm bài tập

Bài tập .

Bài tập .

Bài tập .

c) Sản phẩm: Lời giải các bài tập

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
▣ GV giao nhiệm vụ học tập: + GV chiếu nội dung bài tập ▣ HS thực hiện nhiệm vụ: + 2 HS lên bảng cùng làm + HS dưới lớp làm cá nhân ▣ Báo cáo, thảo luận: + HS nhận xét bài làm của bạn + ▣ Kết luận, nhận định: + GV nhận xét bài làm của HS +	Bài tập . Bài tập . Bài tập .

IV. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- + HS học thuộc lí thuyết của bài học
- + Xem lại các dạng bài đã chữa
- + Làm bài tập trong phiếu bài tập số